

Số: 02.1004/2026/QĐ-CBNL

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2026

(Vv: Thông báo công bố năng lực đủ điều kiện
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

THÔNG BÁO

(Về việc: Công bố thông tin năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội *10/4/26*

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty.

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng như sau:

1. Mã số LAS-XD 1473 do Bộ xây dựng cấp theo Giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 79/GCN-BXD ngày 13 tháng 4 năm 2023;

2. Thực hiện theo nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam có quyết định công bố thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 01.1004/2026/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026. Nội dung Quyết định này được công bố công khai tại Website: www.tuvanmpvn.com/cong-bo-nang-luc/.

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính đầy đủ, chính xác của thông tin tự công bố trên Website trên.

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam trân trọng thông báo!

Nơi nhận:

- Như kính gửi
- Lưu VP Công ty
- Lưu PTN.

CÔNG TY CỔ PHẦN TVXD
VÀ TM MP VIỆT NAM



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Thùy

Số: 01.1004/2026/QĐ-CBNL

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2026

(Vv: Công bố năng lực đủ điều kiện
hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng)

QUYẾT ĐỊNH
CÔNG BỐ NĂNG LỰC
HOẠT ĐỘNG THÍ NGHIỆM CHUYÊN NGÀNH XÂY DỰNG

Kính gửi: Sở Xây dựng Thành phố Hà Nội

Căn cứ Nghị định số 62/2016/NĐ-CP ngày 01/7/2016 của Chính phủ quy định về điều kiện hoạt động giám định tư pháp xây dựng và thí nghiệm chuyên ngành xây dựng;

Căn cứ giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng số 79/GCN-BXD cấp ngày 13/4/2023;

Căn cứ Nghị định số 35/2023/NĐ-CP ngày 20/6/2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước của Bộ Xây dựng;

Căn cứ Nghị định số 14/2026/NĐ-CP ngày 13/01/2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định để cắt giảm, đơn giản hóa thủ tục hành chính liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh thuộc phạm vi quản lý của Bộ Xây dựng;

Căn cứ năng lực thiết bị, năng lực nhân sự của Công ty.

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam công bố công khai thông tin về năng lực hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng:

1. Thông tin Tên tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

1.1. Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0106707550 do Sở tài chính thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 04/12/2014, thay đổi lần 3 ngày 15/10/2025.

Địa chỉ trụ sở chính: Nhà số 23, ngõ 215/17, đường Triều Khúc, xóm Cầu, thôn Triều Khúc, Phường Thanh Liệt, TP Hà Nội

Văn phòng giao dịch: KĐT Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Đại diện pháp luật: **Nguyễn Trung Thùy** Chức vụ: Giám đốc

Mã số thuế: 0106707550

Website: www.tuvanmpvn.com

Điện thoại: 0902 247 901

Email: tuvanmpvietnam2014@gmail.com

1.2. Thông tin phòng thí nghiệm: Phòng thí nghiệm công trình

Địa chỉ: KĐT Trung Văn, Phường Đại Mỗ, TP Hà Nội

Điện thoại: 0902 247 901

Email: tuvanmpvietnam2014@gmail.com

Trưởng phòng thí nghiệm: **Nguyễn Văn Thắng**

(Kế thừa năng lực kinh nghiệm, thiết bị, nhân sự của Phòng thí nghiệm mã số LAS-XD 1473 do Bộ Xây dựng cấp tại Giấy chứng nhận số 79/GCN-BXD ngày 13/4/2023).

1.3. Thông tin trạm thí nghiệm hiện trường: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2. Thông tin về năng lực của tổ chức hoạt động thí nghiệm chuyên ngành xây dựng

2.1. Danh mục các chỉ tiêu thí nghiệm và tiêu chuẩn kỹ thuật tương ứng: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.2. Danh mục máy móc thiết bị: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.3. Danh mục cán bộ, thí nghiệm viên: (Danh mục kèm theo Quyết định này)

2.4. Quyết định này được công bố công khai tại (Wed: www.tuvanmpvn.com)

Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam cam kết thông tin công khai năng lực là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về thông tin đã công bố.

Nơi nhận:

- Web; www.tuvanmpvn.com/cong-bo-nang-luc
- SXD thành phố Hà Nội
- SXD tỉnh Bắc Ninh
- Lưu: VT

**CÔNG TY CỔ PHẦN TV XD
VÀ TM MP VIỆT NAM**



GIÁM ĐỐC

Nguyễn Trung Kiên

DANH MỤC CHỈ TIÊU THÍ NGHIỆM VÀ TIÊU CHUẨN KỸ THUẬT
(Kèm theo quyết định Số: 01.1004/2026/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam)

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------|---|---|
| 1 | THỬ NGHIỆM XI MĂNG VÀ CHẤT KẾT DÍNH | |
| | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 4030:03; TCVN 13605:2023 ASTM C184;C188; C204; AASHTO T133; T153; T192; BS EN 196-6; JIS R 5201, TCVN 13605-2023 |
| | Xác định giới hạn uốn và nén, giới hạn bền nén, phương pháp nhanh | TCVN 6016:11; TCVN 3736:1982 ;TCVN 9488:12; ASTM C190; C34; BS EN 196-1; JIS R 5201; AASHTO T106 |
| | Xác định độ dẻo tiêu chuẩn, thời gian đông kết và tính ổn định thể tích | TCVN 6017:15; TCVN 8875:12; TCVN 9488:12; TCVN 10653:15; ASTM C178; C191; C266; C451; BS EN 196-3; AASHTO T131; T129; JIS R5201 |
| | Xác định thời gian đông kết bằng Kim Vicat cải biến; Phương pháp Gillmore | TCVN 8875:2012, TCVN 9488 :2012 ASTM C266 |
| | Xác định độ nở autoclave | TCVN 8877:11; ASTM C151, TCVN 7711:2013 |
| | Xác định độ nở sunfat | TCVN 6068:04; ASTM C452; C1038 |
| | Xác định độ trắng | TCVN 5691:2021 |
| | Xác định sự thay đổi chiều dài thanh vữa trong dung dịch sunfat | TCVN 7713:07; ASTM 1012 |
| | Xác định thành phần hóa, thành phần khoáng | TCVN 141:2023, TCVN 7445:04 ,TCVN 6820:2015 TCVN 7947:2008; ASTM C114 |
| | Xi măng pooc lăng trắng | TCVN 5691:2000 |
| | Xác định Khả năng giữ nước của xi măng | TCVN 9202:2012BS EN 413-2; ASTM C1506 |
| | Xác định độ co ngót khô | ASTM C596 |
| | Xác định độ đông cứng sớm | TCVN 10653:2015; ASTM C451 |
| | Clanhke xi măng pooc lăng: Xác định cường độ hoạt tính, hệ số nghiền, cỡ hạt, độ ẩm | TCVN 7024:13 |
| 2 | THỬ NGHIỆM CỐT LIỆU CHO BÊ TÔNG VÀ VỮA | |
| | Thành phần hạt và mô đun độ lớn | TCVN 7572-2:06; ASTM C136; AASHTO T27, JIS A1102, TCVN 9205:2012 AASHTO T11; JIS A1102BS EN 932, BS EN 933, BS 812 Part 103.1ASTM C33, ASTM C136; |
| | Xác định khối lượng riêng, thể tích và độ hút nước | TCVN 7572-4:06 ; ASTM C127; C128; C33 ;BS EN 1097-6,7;AASHTO T84; T85; JIS A1109; A1110; A1111 |
| | Khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ hút nước của đá gốc và hạt cốt liệu lớn | TCVN 7572-5:06; BS EN 1097-6,7; ASTM C127; C29; C70; AASHTO T85 |
| | Xác định khối lượng thể tích xốp và độ hồng | TCVN 7572-6:06; ASTM C29;AASHTO T19, BS EN 1097-3,4; JIS A1104 |
| | Xác định độ ẩm, độ hút ẩm | TCVN 7572-7:06; ASTM C566; AASHTO T255; BS EN 1097-5; JISA1125 ; TCVN 10321:2014 ASTM C566, C70, C33; JIS A1125 ; AASHTO T142 , M6; BS EN 1097 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----|--|---|
| | Hàm lượng bụi, bùn sét trong cốt liệu lớn và hàm lượng sét cục trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-8:06; TCVN 9205:12; ASTM C117; C142; AASHTO T11; T112; BS EN 933-1; JIS A1103; A1137 |
| | Hàm lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 7572-9:06; ASTM C40; AASHTO T21; JIS A1105; A1142 |
| | Xác định cường độ và hệ số hóa mềm của đá gốc | TCVN 7572-10:2006, JIS M0302 ; ASTM D2938, D7012, C33, C170 AASHTO M6, M8 ; BS EN 812 |
| | Xác định thành phần thạch học | TCVN 7572-3 :2006 |
| | Độ nén đập, hệ số hóa mềm của cốt liệu lớn | TCVN 7572-11:06; TCVN 6221:97; ASTM C131; C170; D2938; JIS M0302 |
| | Độ hao mòn khi va đập của cốt liệu lớn (Los Angeles) | TCVN 7572-12:06; ASTM D4791; C131; C535; AASHTO T96; T327; JIS A1121 |
| | Xác định hàm lượng thoi dẹt trong cốt liệu lớn | TCVN 7572-13:06; ASTM D4791; C117; AASHTO T335; BS EN 933-3,4,5 |
| | Xác định khả năng phản ứng kiềm-silic của cốt liệu | TCVN 7572-14:06; TCVN 9205:12; ASTM C227; C1260; C1293; C1105 AASHTO T303; JIS A1146 |
| | Hàm lượng ion Clo | TCVN 7572-15:06; TCVN 9205:12; TCVN 3121-17:03; ASTM C1152; C1218; BS EN 1744-5 |
| | Hàm lượng sunfat và sunfit trong cốt liệu nhỏ | TCVN 7572-16:06; |
| | Xác định hàm lượng hạt mềm yếu và phong hóa | TCVN 7572-17:06; ASTM C142; JIS A1126 |
| | Xác định hàm lượng hạt bị đập vỡ | TCVN 7572-18:06 ; TCVN 9205:2012 ASTM D5821; AASHTO T353; JIS A 1126 |
| | Xác định hàm lượng SiO ₂ vô định hình | TCVN 7572-19:06 |
| | Xác định hàm lượng mica trong cốt liệu | TCVN 7572-20:06 ; ASTM C123; BS 812 Part 106 |
| | Xác định chỉ số methylen xanh | TCVN 7572-21:18 |
| | Xác định độ ổn định của cốt liệu bằng cách sử dụng natri sunfat hoặc magne sunfat | TCVN 7572-22:2006 |
| | Xác định hàm lượng hạt nhẹ trong cốt liệu | ASTM C123; AASHTO T113; JIS A1141 |
| | Xác hàm lượng hạt nhỏ hơn 75µm | TCVN 9205:12; AASHTO T11 |
| | Xác định hệ số ES | ASTM D2419; AASHTO T176 |
| | Xác định góc nghỉ tự nhiên của cát | ASTM D1883; AASHTO T139, TCVN 8724:2012 |
| | Cát tiêu chuẩn ISO để xác định cường độ xi măng: Xác định độ ẩm, thành phần hạt, khối lượng cát trong mỗi túi | TCVN 6227:1996; ISO 679 |
| | Xác định độ góc cạnh của cốt liệu | TCVN 8860-7:2011 |
| | Cốt liệu nhẹ cho bê tông : Thành phần cỡ hạt, khối lượng thể tích, độ bền xi lanh, khối lượng mất khi đun sôi, độ hút nước, độ ẩm | TCVN 6221:97, BS EN 13055 |
| | Chất tạo bọt cho bê tông: Khối lượng thể tích, Cường độ chịu nén, Cường độ chịu kéo khi bừa, Độ hút nước, % thể tích, Tồn thất khí sau khi bơm, % thể tích | TCVN 10655: 2015; ASTM C869M -11 ; TCVN 10654: 2015 ; ASTM C 796 – 12; ASTM C 495 – 12; ASTM C 496 - 11 |
| | Xác định độ bền của cốt liệu ngâm trong môi trường sunfat | ASTM C88; BS EN 1367-2; 812-121:89; AASHTO T104; JIS A1122:14 |
| | Xác định độ ẩm, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền cát, độ bền nén của đá | TCVN 10321:14; TCVN 10322:14 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----|---|---|
| 3 | HỖN HỢP BÊ TÔNG VÀ BÊ TÔNG NẶNG | |
| | Thiết kế thành phần cấp phối bê tông | TCVN 9382 - 2012; TCVN 10306: 2014; 22TCN 276-2001, QD số 778/1998/ QD-BXD, Thông tư 12/2021/TT-BXD |
| | Phương pháp lấy mẫu, chế tạo và bảo dưỡng mẫu | TCVN 3105:2022; AASHTO T31 ASTM C31, ASTM C42 |
| | Xác định độ sụt, độ chảy xèo của hỗn hợp bê tông | TCVN 3106:22; ASTM C143; C1611; AASHTO T119; BS EN 12350; JIS A1150; A1101 |
| | Xác định độ cứng VEBE của hỗn hợp bê tông | TCVN 3107:22; ASTM C138; C1170-20; AASHTO T121; BS EN 12350; JIS A1116; A1101 |
| | Xác định khối lượng thể tích của hỗn hợp bê tông | TCVN 3108:22; ASTM C138-17; BS EN 12350-6 |
| | Xác định độ tách nước và tách vữa của hỗn hợp bê tông | TCVN 3109:22; ASTM C232-14; AASHTO T158; BS EN 12350-4; 480-4; JIS A1123 |
| | Phân tích thành phần hỗn hợp bê tông | TCVN 3110:22; ASTM C173 AASHTO T152 |
| | Xác định hàm lượng bọt khí của hỗn hợp bê tông | TCVN 3111:22; ASTM C173; C231; C233; AASHTO T152; BS EN 12350-7; JIS A1128 |
| | Xác định khối lượng riêng, độ hút nước, độ mài mòn, khối lượng thể tích | TCVN 3112:22; ASTM C642 TCVN 3113:22; ASTM C1585; BS EN 1881; EN 12390-7; TCVN 3114:22; TCVN 3115:22; ASTM C138; C642; AASHTO T121 TCVN 3114:2022 ASTM C418, C779 |
| | Xác định độ chống thấm nước của bê tông | TCVN 3116:22; TCVN 8219:09; ASTM C1585; BS EN 12390-8; BIN 1048; CRD C48 |
| | Xác định độ co của bê tông | TCVN 3117:22; ASTM C157; AASHTO T160; JIS A1129 |
| | Xác định cường độ chịu nén | TCVN 3118:22; ASTM C39; C42; C1042; BS EN 12390-3; EN 12504-1; AASHTO T22; T24; T140; JIS A1107; A1108; AS 1012.9 |
| | Xác định cường độ chịu uốn | TCVN 3119:22; ASTM C78; C239; C1609; C1018; BS EN 12390-5; EN 14651; AASHTO T97; T177; JIS A1114; A1106; ACI 544 |
| | Xác định cường độ khi kéo bừa của bê tông | TCVN 3120:22; BS EN 12390-6; AASHTO T198; JIS A1113 |
| | Xác định cường độ lăng trụ, modul đàn hồi, hệ số poisson khi nén tĩnh | TCVN 5726:22; ASTM C469-16; JIS A1127; A1149; AASHTO T198 |
| | Xác định độ thấm ion Clo bằng phương pháp điện lượng | TCVN 9337:12; ASTM C403,C1117; AASHTO T197 |
| | Xác định thời gian đông kết của hỗn hợp bê tông | TCVN 9338:12; ASTM C1152,C1218; AASHTO T260 |
| | Xác định độ PH của bê tông và vữa , Xác định hàm lượng SO3 của bê tông | TCVN 9339:12 ; TCVN 9336: |
| | Xác định độ hút nước của bê tông | ASTM C1585; BS EN 1881-208,122 |
| | Xác định độ chảy xèo của bê tông | ASTM C1611-18; BS EN 12350-5; EN 1881-105; JIS A1150; DIN 1048 |
| | Xác định cường độ kéo dọc trục | CRD 164 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------|--|--|
| | Bê tông tự lèn : Xác định độ chảy loang, thời gian chảy loang, thời gian chảy qua phễu V, thời gian chảy qua hộp L, thời gian chảy qua vòng J, khả năng chống phân tầng | TCVN 12209:18; ASTM C1611; C1621; BS EN 12350 |
| | Bê tông đông cứng | DIN EN 12390 |
| | Xác định cường độ bám dính của thép với bê tông | ASTM C234-91 |
| | Xác định cường độ kéo khi ép chế | TCVN 8862:11; ASTM C496-18; BS EN 12390-6; EN 1881-117 |
| | Xác định nhiệt độ của hỗn hợp bê tông | TCVN 9340:12; ASTM C1064; AASHTO T309; JIS A1156 |
| | Lấy mẫu khoan từ cấu kiện, kiểm tra và đánh giá cường độ trên kết cấu toàn khối và sản phẩm đúc sẵn | ASTM C42 :09, TCVN 12252 :20, TCVN 14524 :25 ; GOST 31914: 12 , GOST 22690, TCVN 9334, TCVN 10303, TCVN 13536, TCVN 13537:2022 ; TCVN 14181: 2024, TCVN 14180:2024 |
| 4 | THỬ NGHIỆM VỮA XÂY DỰNG | |
| | Thiết kế thành phần cấp phối | TCVN 4459 - 1987 |
| | Lấy mẫu và chuẩn bị mẫu thử | TCVN 3121-2:22 |
| | Xác định kích thước hạt cốt liệu lớn nhất | TCVN 3121-1:22; TCVN 9028:11; BS EN 1015-1 |
| | Xác định độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-3:22; TCVN 9028:11; ASTM C1437; BS EN 1015-3,4; |
| | Xác định khối lượng thể tích của vữa tươi | TCVN 3121-6:22; BS EN 445; EN 1015-6 |
| | Xác định khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi | TCVN 3121-8:22; TCVN 9028:11 |
| | Xác định thời gian bắt đầu đông kết của vữa tươi | TCVN 3121-9:22; TCVN 9028:11; ASTM C807; C191; C953; BS EN 1015-9 |
| | Xác định khối lượng thể tích mẫu vữa đóng rắn | TCVN 3121-10:22; BS EN 1015-10 |
| | Xác định cường độ uốn và nén của vữa | TCVN 3121-11:22; TCVN 9028:11; ASTM C109; C348; C349; C942; BS EN 445; EN 1016-11 |
| | Xác định cường độ bám dính của vữa đã đóng rắn với nền | TCVN 3121-12:22; TCVN 9028:11; ASTM C1583; BS EN 1015-12 |
| | Xác định hàm lượng ion Clo hòa tan trong nước | TCVN 3121-17:22; TCVN 9028:11; BS EN 1015-17 |
| | Xác định độ hút nước của vữa đã đóng rắn | TCVN 3121-18:22; TCVN 9028:11; ASTM C1403; BS EN 1015-18,19 |
| | Thí nghiệm vữa chèn hông, vữa gia cố mũi cọc | TCVN 7201 :2015 |
| | Xác định độ nở hãm, hàm lượng bọt khí của vữa xi măng | TCVN 8874:12; TCVN 8876:12; ASTM C806,C185 |
| | Vữa không co trộn sẵn : Xác định độ chảy, tỷ lệ vữa/ nước, độ tách nước, cường độ nén, thay đổi chiều cao của cột vữa trong quá trình đông kết, thay đổi chiều dài vữa đã đóng rắn, độ co khô, độ chảy xòe, độ giãn nở | TCVN 9204:12; TCVN 8824:11 ASTM C157; C230; C596; C827; C939; C940; C942; C1090; C1437; BS EN 445 |
| | Vữa keo dán gạch, chít mạch :Thời gian mở, độ trượt, biến dạng ngang, cường độ bám dính khi cắt, khi kéo, độ biến dạng ngang, độ bền hóa, cường độ chịu uốn và nén, độ hút nước, co ngót, mài mòn | TCVN 7899:08; BS EN 1346; EN1348; EN 873-4; ISO 13007 |
| | Vữa chèn cấp dự ứng lực : lượng vón cục, độ chảy lan, độ tách nước, thay đổi thể tích trong quá trình đông kết, thời gian đông kết, cường độ nén | TCVN 11971:18; BS EN 447 |
| | Vữa cho bê tông nhẹ : Kích thước hạt cốt liệu lớn nhất, độ lưu động, khả năng giữ độ lưu động của vữa tươi, thời gian đông kết, hàm lượng ion Clo, cường độ nén, cường độ bám dính, hệ số hút nước do mao dẫn | TCVN 9028:11 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------|---|--|
| | Vữa và bê tông chịu Axit : Xác định cỡ hạt, thời gian công tác, độ bám dính, độ hút nước, độ bền nén, độ co khô | TCVN 9034:11 |
| | Vữa bền hóa gốc polyme : Xác định độ bền kéo nén, độ bám dính, thời gian công tác, độ co dài, hệ số giãn nở nhiệt, độ hấp thụ nước | TCVN 9080:12 |
| | Vữa bơm ống gel: Xác định tổng hàm lượng ion Clo, Xác định độ mịn, Xác định sự thay đổi chiều cao cột vữa lúc kết thúc đông kết so với chiều cao ban đầu, Xác định thời gian bắt đầu ninh kết | ASTM C1152/C1152M, ASTM C33/C33M, ASTM C1090/C1090M, ASTM C953 |
| 5 | THỬ NGHIỆM PHỤ GIA, TRO BAY | |
| | Phụ gia hóa học cho bê tông : xác định độ PH, tỷ trọng, hàm lượng chất khô, hàm lượng ion clo, hàm lượng tro khả năng giảm nước so với mẫu đối chứng, thời gian đông kết so với mẫu đối chứng, cường độ nén, uốn so với mẫu đối chứng, ảnh hưởng của phụ gia đến độ co nở | TCVN 8826 :11 ; ASTM C494 ; BS EN 480 ; AASHTO M194 ; JIS A6204 |
| | Phụ gia khoáng hoạt tính cho bê tông : xác định độ mịn, khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính, khả năng chống ăn mòn sunfat của phụ gia thông qua thí nghiệm độ giãn nở của vữa | TCVN 8827 :11 ; TCVN 8825 :11 TCVN 11586 :16 ; TCVN 4315 :07 ASTM C311 ; C1240 ; BS EN 14277-4 ; JIS A6201 |
| | Phụ gia khoáng cho bê tông : xác định chỉ số hoạt tính cường độ, thời gian đông kết, độ bền nước của vữa vôi-phụ gia, hàm lượng tạp chất, bụi và sét, hàm lượng SO ₃ , hàm lượng kiềm | TCVN 6882 :16 ; TCVN 8825:11 |
| | Phụ gia dùng cho vữa và bê tông sử dụng cát biển và nước biển | TCVN 12588:18 |
| | Tro bay : xác định độ ẩm, chỉ số hoạt tính cường độ, lượng nước yêu cầu, hàm lượng mất khi nung, lượng lọt sàng 45µm, hàm lượng bột khí, hàm lượng chất khô, tỷ trọng | TCVN 4315:07; TCVN 10302:14; TCVN 7131:02; TCVN 8262:09; TCVN 3111:22; TCVN 8826:11; ASTM C494 |
| | Xi hạt lò cao nghiền mịn dùng cho bê tông và vữa: Khối lượng riêng, chỉ số hoạt tính cường độ, độ lưu động, độ ẩm, hàm lượng mất khi nung | TCVN 11586:2016 |
| 6 | THỬ NGHIỆM NƯỚC DÙNG TRONG XÂY DỰNG | |
| | Xác định vẩn đục dầu mỡ, màu nước, màu sắc, độ đục (phương pháp quan sát) | TCVN 4506 :2012 ; TCVN 12402 :2021 |
| | Xác định lượng tạp chất hữu cơ | TCVN 6186:96 |
| | Xác định độ PH | TCVN 6492:11; ASTM C494 |
| | Xác định tổng hàm lượng muối hòa tan, cặn không tan | TCVN 4560:88 |
| | Xác định hàm lượng ion sunfat (SO ₄ -) | TCVN 6200:96 |
| | Xác định hàm lượng ion clorua (CL-) | TCVN 6194:96 |
| | Xác định hàm lượng natri, kali | TCVN 6196:00 |
| | Xác định CO ₂ ăn mòn, hàm lượng cặn sấy khô, hàm lượng HCO ₃ ,NO ₃ | TCXD 81:81 |
| | Xác định hàm lượng Ca ₂ , Mg | TCVN 6224:96 |
| | Xác định độ cứng toàn phần, độ ba zơ, hàm lượng Fe ₃ | TCVN 6272:78; TCVN 6636:00; ASTM D1068 |
| 7 | THỬ NGHIỆM GẠCH, GẠCH BÊ TÔNG, NGÓI | |
| | Gạch bê tông nhẹ, bê tông khí (chung áp, không chung áp) : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ co khô, hệ số dẫn nhiệt | TCVN 9029:17; TCVN 9030:17; TCVN 7959:17 ASTM C567:19; C1693:09 ; EN 772; ASTM C177-13 |
| | Gạch bê tông : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ nén, độ rỗng, độ hút nước, độ thấm nước, độ mài mòn, độ co khô, | TCVN 6476:11; TCVN 6477:16; ASTM C140-18a; ASTM C140/140M; C426; EN 772 ; EN 1745 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|----------|---|--|
| | độ thấm hơi nước | |
| | Gạch xi măng, granito: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ hút nước, lực va đập xung kích, tải trọng uốn, độ cứng lớp mặt, độ mài mòn | TCVN 6065:95; TCVN 6074:95 |
| | Gạch terrazzo : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn, độ hút nước, độ mài mòn, độ bền thời tiết, hệ số ma sát, độ bền băng giá | TCVN 7744:13 |
| | Gạch đất sét nung, gạch chịu nhiệt : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, cường độ uốn và nén, độ hút nước, khối lượng thể tích, độ rỗng, vết tróc do vôi, sự thoát muối, xác định tính chất của viên xây đất sét nung | TCVN 6355-1+8:08; TCVN 6530:07 ASTM C67; AASHTO T32; EN 771; EN 772 |
| | Gạch ngói : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, tải trọng uốn gãy, thời gian xuyên nước, độ hút nước, khối lượng 1m2 ngói bảo hòa nước, độ bền băng giá | TCVN 1452:23; TCVN 4313:95; TCVN 9133:11; TCVN 7195:02; JIS A5402 |
| | Tấm lợp dạng sóng: Sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ bền kéo rách, xác định tính không thấm nước, xác định khối lượng | TCVN 8052:2009 |
| 8 | THỬ NGHIỆM GẠCH, ĐÁ ỐP LÁT | |
| | Đá ốp lát : Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn, độ chống bám bẩn độ hút nước, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ cứng bề mặt, độ mài mòn (mài mòn bề mặt và mài mòn sâu), độ cứng thang Mosh, cường độ nén Xác định độ chống trượt của đá tự nhiên bằng phương pháp con lăn Anh Độ bền va đập, khối lượng riêng, khối lượng biểu kiến, độ rỗng | TCVN 4732:16; TCVN 8057:09; TCVN 6415:16; ASTM C1505; ISO 10545, TCVN 13943-2024 (BS EN 14617) ASTM C503/C503M, C568/C568M ASTM C615/C615M, C616/C616M ASTM C629/C629M, C1527/C1527M ASTM C1526, ASTM C1527ASTM C1526, EN 13372, EN 13373 6415:2016 (ISO 10545) BS EN ISO 10545; ASTM C97/C97M; BS EN 14617-15; BS EN 1926ASTM C170/C170M BS EN 14231 EN 1936, EN 14157 |
| | Gạch ốp lát : Xác định kích thước, chất lượng bề mặt, độ hút nước, độ xốp biểu kiến, khối lượng riêng, khối lượng thể tích, độ bền uốn, độ bền va đập, độ mài mòn sâu, độ mài mòn bề mặt, hệ số giãn nở nhiệt dài, độ bền sốc nhiệt, hệ số giãn nở âm, độ bền rạn men, độ bền hóa học, độ bền chống bám bẩn, độ cứng thang Mosh | TCVN 6415:16; ASTM C1505; C484; C99; C880; C1353; C241; ISO 10545 |
| | Đá xây dựng : Xác định độ ẩm, độ hút nước, độ hút ẩm, khối lượng thể tích, độ bền nén, bền cắt, cường độ nén điểm, cường độ khi kéo bừa, modul đàn hồi | TCVN 10321:14; TCVN 10322:14; ASTM D5731; D3967; D7012; D3148; C170, TCVN 8733:2012 |
| | Đá ốp lát nhân tạo: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, chất lượng bề mặt, độ bền uốn, độ hút nước, độ mài mòn sâu, độ cứng bề mặt, độ bền chống bám bẩn | TCVN 8057:2009; TCVN 6415:16 |
| 9 | THỬ NGHIỆM TẤM SÓNG AMIANG XI MĂNG, XI MĂNG SỢI, TẤM SỢI KHOÁNG | |
| | Tấm amiang xi măng : Xác định tải trọng uốn gãy, khối lượng thể tích, độ bền dạng sóng, độ bền tải trọng rơi, tải trọng tĩnh, độ truyền sáng, độ bền màu với ánh sáng ban ngày, thời gian xuyên nước, kích thước hình học | TCVN 4435:2000; TCVN 5819:04; TCVN 5259:09 |
| | Tấm xi măng sợi : Xác định sai lệch kích thước, độ bền uốn, khối lượng thể tích, độ co giãn ẩm, độ bền chu kỳ nóng lạnh, khả năng chống thấm nước, độ bền nước nóng, độ bền mưa nắng | TCVN 8259:09 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | Amiang crizotin : Xác định khối lượng thể tích, độ ẩm, độ bền axit, lượng sót trên sàng và lọt sàng | TCVN 9188:12 |
| | Tấm sợi khoáng: Xác định độ ẩm; khối lượng thể tích; tải trọng uốn, kích thước; cường độ uốn; nén, thay đổi kích thước khi hút nước | JIS A 6301; GB/T 25998, TCVN 7949-1, 2:2008; JIS A 6301; JIS A 5430 |
| 10 | THỬ NGHIỆM TẤM THẠCH CAO, KHUNG XƯƠNG, BỘT BẢ | |
| | Tấm thạch cao : Xác định sai lệch kích thước, độ sâu của gờ vuốt thon, độ vuông góc cạnh, độ cứng (cạnh, gờ, lõi), độ chịu uốn, độ kháng nhổ đinh, độ biến dạng ẩm, độ hút nước, hấp thụ nước bề mặt, thấm thấu nước bề mặt | TCVN 8257:09; ASTM C471M-16a |
| | Khung xương thạch cao : Xác định sai lệch kích thước, độ phủ lớp mạ, độ thẳng cạnh, lực kéo đứt cụm liên kết, độ bền kéo, khả năng chịu tải, khả năng đâm xuyên của hệ khung vách | ASTM C635; C635M, C645; JIS G3302; H0401, TCVN 12694:2020; ASTM E3090, ASTM A1003; EN 14195 |
| | Bột bả : Xác định độ mịn, khối lượng thể tích, thời gian đông kết, độ cứng bề mặt, độ bám dính với nền, độ giữ nước, độ bền nước | TCVN 7239:14; TCVN 9349:12 |
| 11 | THỬ NGHIỆM SƠN VÀ VẬT LIỆU CHỐNG THẨM | |
| | Xác định trạng thái sơn trong thùng chứa, màu sắc, đặc tính thi công, độ ổn định nhiệt ở nhiệt độ thấp, ngoại quan màng sơn, độ bền nước, độ bền kiềm, độ rửa trôi, độ mài mòn màng sơn, độ bền chu kỳ nóng lạnh | TCVN 8653:24; TCVN 2102:18; TCVN 8785-7:11; TCVN 11474:16; ASTM D2486; D870; TCVN 8652:20; JIS K 5600; JIS K 5663 |
| | Xác định độ mịn, khối lượng riêng | TCVN 2091:15, TCVN 8786:18 |
| | Xác định thời gian chảy, độ nhớt | TCVN 2092:15; TCVN 9879:2013; ISO 2884-1,2; JIS K 5600-2-3 ASTM D 2196, D562, D 1084, D4287 |
| | Xác định hàm lượng chất không bay hơi | TCVN 2093:15; TCVN 10369:14; TCVN 10370:14 |
| | Xác định độ phủ | TCVN 2095:15 |
| | Xác định thời gian khô và độ khô | TCVN 2096:15; TCVN 9014:11 |
| | Xác định độ bám dính của màng | TCVN 2097:15; ASTM D4541; D3359 |
| | Xác định cứng của màng | TCVN 2098:07 |
| | Xác định độ bền uốn màng sơn | TCVN 2099:15; ASTM D522 |
| | Xác định bền va đập của màng | TCVN 2100:13; AASHTO T250 |
| | Độ bóng màng sơn | TCVN 2101:16 |
| | Xác định chiều dày màng sơn | TCVN 9406:12; TCVN 9760:13; ASTM E376 |
| | Khả năng chịu xăng, chịu kiềm, chịu muối, hóa chất | TCVN 9014:11; TCVN 8792:11; ASTM F483:98; JIS K5551 |
| | Xác định độ bền nhiệt ẩm của màng sơn | TCVN 9405:11; ASTM D2247 |
| | Xác định độ bền dung môi của màng sơn | TCVN 10517:14; ASTM D2792 |
| | Xác định độ bền lâu, độ xuyên nước | TCVN 6557:00 |
| | Xác định độ cứng bút chì | ASTM D3363; JIS K 5600-4÷5 |
| | Xác định độ phòng rộp, độ gi, độ rạn nứt, độ bong tróc, | TCVN 12005-2017 |
| | Sơn và vecni Xác định biến dạng nhanh (độ bền va đập) | TCVN 2100-1, 2:2013EN ISO 6272-1, 2; ASTM D 2794 CEN/TS 16700; JIS K 5600-5-3 |
| | Sơn và vecni Xác định ảnh hưởng của nhiệt | TCVN 9762:13; ISO 3248 |
| | Sơn bảo vệ kết cấu thép các chỉ tiêu cơ lý | TCVN 8789:11 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|--|
| | Sơn trong nhà: Trạng thái sơn trong thùng chứa, ngoại quan màng sơn, phù hợp với lớp phủ ngoài, độ bền mài mòn, độ bền va đập, khả năng chịu nước, chịu kiềm, cấp độ phát tán formaldehyt từ màng sơn | TCVN 13479:2022 |
| | Sơn kẻ được nhiệt dẻo, sơn phản quang : Xác định chất tạo màng, kích thước cỡ hạt và hàm lượng hạt thủy tinh, đặc tính chảy, trạng thái của bi, độ phát sáng, độ bền nhiệt, độ mài mòn, độ kháng cháy, khối lượng riêng, khối lượng chất tạo màng, hàm lượng dioxit titan, canxi cacbonat, bột màu, chất độn trợ, độ chống trượt, độ phản quang, chiều dày màng sơn, nhiệt độ hóa mềm, | TCVN 8791:18; TCVN 7887:18; TCVN 10832:15 ASTM D6628; D1394; D1214; D1155 AASHTO T247; T250; TP79 |
| | Sơn tín hiệu giao thông, sơn vạch đường hệ nước : Xác định độ mịn, độ phát sáng, độ bền rửa trôi, độ chống loang màu, độ bền va đập, độ chịu dầu, độ chịu muối, kiềm, độ phản quang, độ mài mòn, độ nhớt, độ bền uốn, độ bền nước, thời gian khô | TCVN 8786:11; TCVN 8787:11; TCVN 8788:11; ASTM D522, ASTM D870; ASTM D711; ASTM D1640 ASTM D968, ASTM D2486 |
| | Sơn epoxy : độ đồng nhất, độ ổn định, độ mịn, thời gian khô, khả năng thi công, bề ngoài màng sơn, độ bóng, độ bền va đập, khả năng chịu kiềm, chịu xăng, hàm lượng chất không bay hơi, độ bền thời tiết | TCVN 9014:11; JIS 5551:02 |
| | Sơn, vật liệu chống thấm dạng lỏng : tỷ trọng , độ bền kéo; Độ dẫn dài; Cường độ bám dính; Cường độ xé rách, độ chống thấm, khả năng cấu tạo vết nứt | TCVN 8826:11, ASTM D7234; JIS A 6021; JIS A 1404, TCVN 12692:20, TCVN 11839:2017 (EN 1504-02) TCVN 9349:2012; BD 47/99 (UK) |
| | Vật liệu chống thấm gốc xi măng polyme: Xác định cường độ bám dính, độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh | BS EN 14891; DIN 1048 |
| | Vật liệu chống thấm sơn bitum cao su : Xác định độ chịu nhiệt, độ xuyên nước, thời gian khô, Xác định tải trọng kéo và độ dẫn dài, độ bền chọc thủng, độ bền nhiệt, độ thấm nước, độ bền lâu, thay đổi khối lượng | TCVN 6557:00; TCVN 9067:2012; TCVN 9409-3:2020 |
| | Băng cản nước, cao su lưa hóa (PVC): Xác định độ cứng, xác định khối lượng riêng, xác định cường độ chịu kéo và độ giãn dài khi đứt, xác định độ bền hóa chất | TCVN 1595:2013; ASTM D2240; TCVN 4866:2013 TCVN 4509:2020; ASTM D412; TCVN 9407:2014 |
| | Chất kết dính gốc epoxy : xác định độ nhớt, cường độ dính kết, liên kết, độ hấp thụ nước sau 24h, cường độ chịu nén và modul đàn hồi nén, cường độ kéo 7 ngày, độ giãn dài, cường độ bám dính | TCVN 7952:08; ASTM C881; C884; C1404; D570; D638; D648; D695; D2393 |
| | Xác định chỉ tiêu cơ lý của sơn chống cháy | TCVN 2622:95; TCVN 6160:96; ISO 11925:10 |
| | Xác định các chỉ tiêu của dính phản quang | TCVN 12584:2019 |
| | Xác định các chỉ tiêu của màng phản quang | TCVN 7887:2018 |
| 12 | THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CHỐNG THẨM | |
| | Xác định chiều dày | TCVN 9409-1:04, ASTM D5199 |
| | Xác định khối lượng riêng | TCVN 4866:13; ISO 2781:08, ASTM D1505 |
| | Xác định độ bám dính | TCVN 2097:93; TCVN 4867:08; ASTM D903; C1583; ISO 813:16 |
| | Xác định lực kéo đứt và độ giãn dài khi đứt | TCVN 4509:13; TCVN 9067-1:12; ASTM D2523; D412; ISO 37:17 ASTM D1004 ,D6693 |
| | Xác định độ bền mối dán | TCVN 9409-2:04 |
| | Xác định độ bền chọc thủng động | TCVN 9067-2:12; ASTM D5635 |
| | Xác định độ bền nhiệt | TCVN 9067-3:12; ASTM D5147 |
| | Xác định độ thấm nước dưới áp lực thủy tĩnh | TCVN 9067-4:12; ASTM D4554, BS EN 14891:17 |
| | Độ hấp thụ nước | TCVN 10521:14; ASTM D570; ISO 62:08 |
| | Xác định độ cứng Shore A,B,C,D | TCVN 1595:13; ASTM D2240; ISO 7619:10 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|--|
| | Xác định tỷ lệ thay đổi khối lượng sau khi lão hóa nhiệt | TCVN 2229:13; TCVN 9409-3:14; TCVN 7690:05; ASTM D573; BS EN 479; EN 478; ASTM D573 |
| | Độ bền trong hóa chất | TCVN 9407:14; TCVN 9847:13; ISO 175:10 |
| | Cường độ bám dính sau khi ngâm nước, cường độ bám dính sau khi lão hóa nhiệt, khả năng tạo cầu vết nứt | BS EN 14891:17; EN 13578:03 |
| | Silicone xâm khe cho kết cấu xây dựng : Xác định độ chảy, xác định khả năng đùn chảy, xác định độ cứng shore A, xác định ảnh hưởng của lão hóa nhiệt đến sự tổn hao khối lượng, tạo nứt và tạo phấn, xác định thời gian không dính bề mặt, xác định cường độ bám dính | TCVN 8267-1÷6:09 |
| | Vật liệu bảo vệ bề mặt bê tông : Ngoại quan, Tỷ trọng, độ pH, độ thấm hơi nước, độ bám dính, độ bền hóa chất, độ thấm nhập, độ hút nước, độ bền kiềm, độ bền va đập, hàm lượng hợp chất hữu cơ bay hơi, mức độ thấm ino clo, hàm lượng chất khô | TCVN 11839:17; BS EN 1504-2; EN 1062:04; EN 13529:03, TCVN 10370:2014; TCVN 9337:2012; TCVN 8826:2024; ASTM D3960 |
| | Hệ chất kết dính gốc nhựa epoxy cho bê tông : Độ nhớt, độ chảy xệ, thời gian tạo gel, cường độ dính kết, liên kết, độ hấp thụ nước, nhiệt độ biến dạng dưới tải trọng, khả năng thích ứng nhiệt, hệ số co ngót sau khi đóng rắn, cường độ nén và modul đàn hồi khi nén ở điểm chảy, cường độ kéo và độ giãn dài khi đứt, xác định cường độ bám dính | TCVN 7952-1÷11; ASTM D2393; C881; C882; C884; D570; D648; C884; D2566; D695; D638; C1404; C1042 |
| | Tấm trải chống thấm trên cơ sở bitum biến tính : Xác định độ trương nở, sự mất nước, khối lượng đơn vị diện tích, sức kháng cắt, độ bốc hơi, cường độ kháng nén, uốn, giãn dài, độ bền nhiệt | TCVN 9067:12; ASTM D5890; D5891; D5993; D6243; E96; D695; D790; |
| | Xác định độ thấm nước, khả năng kháng thấm, lưu lượng thấm | ASTM D5084; D5385; D5887 |
| | Xác định ứng suất nén, độ giữ nước, cường độ kháng xuyên, cường độ liên kết, độ ẩm, khối lượng thể tích, khối lượng riêng | ASTM D2523; D4551; D5635; D903; D2216; D792; ISO 845; ISO 2781 |
| | Cao su lưu hoá hoặc nhiệt dẻo: Kích thước, khối lượng thể tích, độ nở thể tích | TCVN 2752:2017; ASTM D71; ASTM D471 |
| | Màng mỏng PVC: Kích thước, độ bền kéo, giãn dài, độ bền xé rách, bám dính | TCVN 5820:1994 |
| 13 | THỬ NGHIỆM BENTONITE, POLYMER | |
| | Xác định khối lượng riêng, độ ổn định, độ nhớt, lượng tách nước, hàm lượng cát, tỷ lệ chất keo, hàm lượng mất nước, độ dày áo sét, lực cắt tĩnh, tính ổn định, độ Ph, cơ lý bột sét | TCVN 11893:17; TCVN 9395:12; TCVN 8644:11; ASTM D4972; D4380; D4381; API RP13B |
| | Thanh trương nở bentonite : Xác định tỷ trọng, khối lượng thể tích, độ trương nở thể tích | TCVN 2752:08; ASTM D71; D792; D471; BS EN 14406; ISO 1817:11 |
| 14 | THỬ NGHIỆM KIM LOẠI, MỐI HÀN, SẢN PHẨM KIM LOẠI | |
| | Xác định dung sai, kích thước, khối lượng | TCVN 1651:18; TCVN 7571:06; ASTM A53; A500; A500M; BS EN 10255:04; JIS G3192; G3466 |
| | Thử kéo, giới hạn chảy, độ giãn dài, độ thắt tương đối | TCVN 197-1:14; TCVN 314:08; TCVN 5403:19; TCVN 7937:13; ASTM A370; B557; E8; E1512; BS EN 10002-1:01; ISO 6892:16; JIS Z2241:11 TCVN 7937-1,2:2013 ISO 15630-1,2,3; ISO 6892-1, ISO 889-1, 2 ASTM A36, A370, F606, B557, E8 ASTM A240, A572, A588, A709 AASHTO T68; AS 1391; KS B0802, GB/T 228 |
| | Thử uốn và uốn lại | TCVN 198:08; TCVN 5401:10; TCVN 6287:97; ASTM A370; ISO 7438:16; JIS Z2248:18 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----|---|--|
| | Thử nén bẹp, thử độ dai va đập | TCVN 1830:08; TCVN 5402:10; ASTM A53; A500; BS EN 10232; ISO 8492:13; JIS G3444; G3452; G3459; |
| | Thử áp lực thủy tĩnh | TCVN 1832:08; TCVN 11221:15; TCVN 312:07; ASTM A53; A500; BS EN 10246 |
| | Xác định chiều dày, độ bền lớp phủ, lớp mạ trên kim loại | TCVN 5408:07; TCVN 2095:93; TCVN 5878:07; ASTM E376; A90; ISO 2178:82; JIS H8501:99 |
| | Xác định chiều dày lớp mạ; độ bền lớp mạ; khối lượng lớp phủ, độ bám dính | TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; TCVN 7470:05; ASTM A90; A153; B498; D3359; D6677; AS 3894; ISO 1461; ISO 2409, TCVN 5026:2010; ISO 2081: 2008, TCVN 6557:20; ; ASTM 4541, ISO 4624 |
| | Thử độ cứng kim loại | TCVN 256:2006 TCVN 257:2007 TCVN 258:2007 ASTM E10; ASTM E92;ASTM E18 |
| | Thử kéo mối nối, mối nối ống ren thép cốt bê tông | TCVN 8163:09; TCVN 9392:12; ACI 318; JGJ 18; JGJ 107; JG 163 |
| | Thép cốt bê tông dự ứng lực, thép lưới hàn: xác định khối lượng dung sai, kích thước, xác định độ bền kéo, uốn, uốn lại, lực cắt mối hàn | TCVN 7937:13; TCVN 9391:12; TCVN 6287:97; TCVN 5758:93; ASTM 4449; A1061; BS EN E1002; ISO 15630:19 |
| | Mối hàn kim loại : thử kéo, thử uốn, thử va đập, thử kéo ngang, thử kéo dọc | TCVN 5401:10; TCVN 5402:10; TCVN 5403:10; TCVN 8310:10; TCVN 8311:10; TCVN 8312:10; AWS D1.1; JIS Z3122; ASTM E90 |
| | Mối hàn – kiểm tra kích thước khuyết tật bên ngoài | TCVN 7507:05; BS EN 970:97; ISO 17637:16; ASME BPVC-V-2017; AWS D1.1; D1.2 |
| | Mối hàn – kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp siêu âm | TCVN 1548:87; TCVN 6735:00; AWS D1.1, D1.2; ASTM E164; BS EN 1714:98; EN 3923:86; JIS Z3060:15 |
| | Mối hàn – kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp bột từ | TCVN 4396:86; ASTM E709; E1444-16e1; ASME BPVC-VIII:17; AWS D1.1; ISO 9934:16 |
| | Mối hàn – kiểm tra không phá hủy mối hàn – phương pháp thẩm thấu | TCVN 4617:88; ASME BPVC-V-17; AWS D1.1; BS EN 571; ASTM E165; ISO 3452; JIS Z2343 |
| | Thử nghiệm bulong đai ốc, vít: kích thước hình học, thử kéo, lực cắt, lực xiết, khả năng chịu nhỏ của bulong khoan cấy, thép khoan cấy, kéo cụm liên kết | TCVN 1916:95; TCVN 4795:89; TCVN 4796:89; ASTM A370; F606; E488; E1512; ISO 898-1,2; JIS B1186, TCVN 9490: 12, ASTM C900-06,UIC 864-2 |
| | Thử nghiệm nhôm, thanh nhôm profin, gang, inox , đồng :xác định kích thước, độ bền kéo, độ giãn dài tương đối, độ cứng | TCXDVN 330:04; TCVN 5841:94; ASTM E1086; BS EN 124; ISO 258, TCVN 12513; JIS G305 |
| | Dây thép dùng trong xây dựng: Dung sai kích thước, Kiểm tra đường kính, khối lượng, bề mặt, chất lượng tầng kẽm và cơ tính | TCVN 2053:1993, TCVN 1824:93; TCVN 1825-93, TCVN 4392-86, TCVN 6288 : 1997, TCVN 5026: 2010; ISO 2081: 2008: TCVN 12518; ISO 22034; TCVN 1826 |
| | Thử nghiệm que hàn : xác định độ bền kéo, độ ẩm, độ dai va đập, độ giãn dài, góc uốn | TCVN 3909:00, TCVN 197:14 ; 198 :08 |
| | Thử nghiệm bảo ôn đường ống : xác định kích thước hình học, tỷ trọng, hệ số thấm hơi nước, độ bền kéo | ASTM 2856; E96; ISO 854, ISO 1923, ISO 1926, ISO 1663, ISO 844 |
| | Cáp dự ứng lực bọc epoxy : xác định kích thước, xác định cường độ kéo, độ chùng ứng suất, độ bám dính với bê tông, độ dẻo, độ cứng lớp vỏ bọc, độ chịu muối, chịu ẩm và khô, khả năng chịu va đập | TCVN 10952:15 |
| | Lực kéo căng cáp, lực kéo căng xích | GBT 228-1-2010;ASTM E8;ISO 6892-1-2016 TCVN 257: 2007 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | Thử nghiệm tôn : xác định khuyết tật ngoại quan, độ bền kéo, giãn dài, độ cứng, chiều dày lớp mạ, lớp phủ, khối lượng lớp mạ, lớp phủ | TCVN 8052; JIS G3302; H0401; Z2241, TCVN 4392:86; TCVN 5406:91; TCVN 5408:07; TCVN 7470:05; ASTM A90; A153; B498; D3359; D6677; AS 3894; ISO 1461; ISO 2409 |
| | Giàn giáo kim loại : Kiểm tra chất lượng bên ngoài của các chi tiết chế tạo giàn giáo bằng mắt thường, Kiểm tra các kích thước hình học, dung sai và sai lệch các kích thước hình học bằng các dụng cụ đo chuyên dùng có độ chính xác 0,1mm, Kiểm tra sự hoạt động của các cơ cấu khoá móc bằng tay, Xác định khả năng chịu tải, chiều dày, khối lượng lớp mạ, lớp phủ, khả năng chịu tải | TCVN 6052:95, BS1139 , BS EN 39, JIS G3444 EN 12811, EN74 |
| | Hệ khung treo kim loại: Xác định dung sai kích thước; độ võng các thanh; màu sắc, độ bóng lớp mạ. Xác định khả năng chịu tải của hệ trần | TCVN 12694:2020 (ASTM C635/C635M) BS EN 13964; ASTM E3090 TCVN 12694:2020 (ASTM C635/C635M) ASTM E3090 |
| | Thang máng cáp : Xác định kích thước hình học, chiều dày lớp sơn, mạ, độ bền bám dính, khả năng chịu tải | TCVN 4392:86; ASTM E376:11; NEMA VE1-02 |
| | Thảm rọ đá, vật liệu rọ đá, lưới thép : xác định chiều dày bọc nhựa trung bình, chiều dày lớp mạ, thử kéo, trọng lượng riêng của nhựa PVC, khả năng chịu kháng mài mòn, kích thước mắt lưới, đường kính dây thép, sai số cho phép, khối lượng lớp mạ | ASTM A975; A90/90M; D792; D2240; D1242, TCVN 10355:14; BS EN 10244, ASTM A370; ASTM E376; ASTM D638; EN 12385, EN 10223, UNI 11437 |
| | Thử nghiệm cửa sổ, cửa đi : Xác định kích thước hình học, ngoại quan, độ bền góc hàn thanh profin, lực đóng mở cánh, độ kín nước, độ lọt khí | TCVN 7452:04; TCVN 7451:04; TCVN 9366:12 |
| | Nắp hố ga, song chắn rác : Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật, độ chống trơn trượt, khả năng chịu tải, độ biến dạng, độ võng | TCVN 10333:14; TCVN 9356:12; BS EN 124:15 |
| | Cử văng lasen: Xác định kích thước hình học, cường độ kéo, uốn, modul đàn hồi uốn, độ cứng | ASTM D638; D790; D256; D648 |
| 15 | THỬ NGHIỆM CÁP THÉP, ỐNG LUỒN CÁP | |
| | Thử kéo, xác định kích thước, độ kín, độ mềm dẻo, độ bền nén, uốn | TCVN 7937-13; TCVN 10952:15; ASTM A1061; ISO 15630:19, BS EN 523:03; EN 524:97, TCVN 10568:17; BS EN 13391:04; EN 4447, BS EN 523:03; EN 524:97 |
| 16 | THỬ NGHIỆM VẬT LIỆU CAO SU | |
| | Thí nghiệm độ cứng cao su, độ bền kéo đứt, độ giãn dài khi đứt, độ giãn dư khi đứt, độ dính bám của cao su với kim loại | TCVN 10308:14; TCVN 1595:07; TCVN 4509:88; 22TCN217:94; TCVN 4867:89; TCVN 5320:91; ASTM 395; D4014; D573; AASHTO M251:97 |
| | Khe co giãn cao su, khe co giãn ray thép, thanh trương nở : Xác định kích thước, khối lượng riêng, độ chịu nhiệt, độ nở thể tích sau khi ngâm nước, thử kéo | ASTM D3542; D676; D471; D2240; D412; D395B; D796; D2628 |
| 17 | THỬ NGHIỆM VẢI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG ĐỊA KỸ THUẬT, BẮC THẨM VÀ VỎ BỌC BẮC THẨM, LƯỚI ĐỊA KỸ THUẬT, MÀNG CHỐNG THẨM HDPE, GIẤY DẦU | |
| | Xác định chiều dày danh định, khối lượng trên đơn vị diện tích | TCVN 8820:09; TCVN 8221:09; ASTM D5261, TCVN12283:2018, ISO 9863, ISO 9864, ASTM D5199, DIN 53854, DIN 53855/3, JIS L 1096 |
| | Xác định cường độ chịu kéo, chịu kéo giật, độ giãn dài | TCVN 8871-1:11; TCVN 8485:10; TCVN 9138:12; ASTM D4595; D4632; D6637, ISO 10319, DIN 53857/2 |
| | Xác định lực xé rách hình thang | TCVN 8871-2:11; ASTM D4533 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | Xác định lực xuyên thủng CBR | TCVN 8871-3:11; ASTM D6241; BS EN 6906, ISO 12236 |
| | Xác định lực kháng xuyên thủng thanh | TCVN 8871-4:11; ASTM D4833 |
| | Áp lực kháng bụi | TCVN 8871-5:11; ASTM D3786 |
| | Kích thước lỗ biểu kiến | TCVN 8871-6:11; ASTM D4751 |
| | Xác định hệ số thấm xuyên | TCVN 8487:10; ASTM D4491:91, SN 640 550 |
| | Xác định khả năng chịu nhiệt độ, độ ẩm | TCVN 8482:10; ASTM D4355, BS EN 12224 |
| | Xác định độ dẫn nước | TCVN 8483:10; ASTM D4716 |
| | Xác định sức bền kháng thủng bằng phương pháp rơi côn | TCVN 8484:10; BS EN 6906; ISO 13433 |
| | Xác định kích thước lỗ lọc bằng phép thử sàng khô, sàng ướt | TCVN 8486:10; TCVN 8871; 2021 |
| | Xác định khả năng thấm và thoát nước | ASTM D4491; D4716 |
| | Xác định cường độ đường may | ASTM D4884/4884M ; GRI GG2 |
| | Xác định cường độ mối nối, chỉ nối | ASTM D2256 ; ASTM D6392-12 ; TCVN 9138:12 ASTM D4884, TCVN 9844:2013 |
| | Khối lượng của chỉ nối | ASTM D1907 |
| | Màng địa kỹ thuật polyetylen HDPE: Xác định độ dày của sản, xác định chiều cao sản, tính chịu kéo, độ bền chọc thủng, hàm lượng muối, độ bền lão hóa nhiệt | TCVN 9749:2014 TCVN 9750:2014 TCVN 9751:2014 TCVN 9752:2014 TCVN 9753:2014 ; TCVN 9756:2014 |
| 18 | THỬ NGHIỆM CỌC BÊ TÔNG LY TÂM ÚNG LỰC TRƯỚC | |
| | Xác định kích thước khuyết tật ngoại quan, độ bền uốn nứt thân cọc, độ bền uốn thân cọc PHC và NPH dưới tải trọng nén dọc trục, khả năng bền cắt thân cọc PHC, NPH, độ bền uốn gãy thân cọc, độ bền mối nối | TCVN 7888:14; JIS A1136 |
| 19 | THỬ NGHIỆM ỐNG CÔNG , CỐNG HỘP, GỐI CÔNG, MƯƠNG BÊ TÔNG, KÊNH BÊ TÔNG, HÀO KỸ THUẬT, CẤU KIỆN BÊ TÔNG | |
| | Kiểm tra kích thước, hình dạng, độ thẳng, độ phẳng bề mặt, độ vuông góc, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, khả năng chống thấm, khả năng chịu uốn | TCVN 9113:12; TCVN 9116:12; TCVN 10799:15; TCVN 6394:14; TCVN 10333:14; ASTM C497; BS EN 124:15, TCVN 10332:2014; TCVN 12040:2017; TCVN 11362: 2016; TCVN 9115:2012; TCVN 9159:2012 |
| 20 | THỬ NGHIỆM BÓ VỈA BÊ TÔNG, TẤM BÊ TÔNG CỐT THÉP, VIÊN ĐÁ TỰ NHIÊN BÓ VỈA | |
| | Kiểm tra kích thước, khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, cường độ độ hút nước, độ bền uốn | TCVN 10797:15; TCVN 10798:15, TCVN 10799:15, TCVN 10800:15; TCVN 6394:14, TCVN 9490:2012 (ASTM C900-06). TCVN 14158:2024, EN 13373:2003, EN 13755, EN 12372 |
| 21 | THỬ NGHIỆM TẤM TƯỜNG RỔNG, TẤM 3D, TẤM TƯỜNG NHỆ | |
| | Kiểm tra sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, khối lượng thể tích, xác định độ bền, độ bền nén, uốn, độ hút nước, cấp độ bền va đập, độ rỗng, độ bền treo vật nặng, độ cách âm, độ co khô | TCVN 7575:07; TCVN 9311:12; TCVN 11524:16; TCVN 12868; GB/T23451; SS 5234; BS EN 5234 |
| 22 | THỬ NGHIỆM GỖ | |
| | Gỗ tự nhiên : xác định sai lệch kích thước, giới hạn bền cắt | TCVN 13707: 2023, ISO 13061 TCVN 1072:71, TCVN 7490:2005 TCVN 5692:2014 TCVN 10576:2014 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|--|
| | Xác định độ ẩm; Xác định khối lượng thể tích; Xác định độ bền uốn tĩnh; Xác định độ bền nén vuông góc với thớ; Xác định ứng suất kéo song song với thớ Modun đàn hồi uốn tĩnh, ứng suất kéo vuông góc với thớ, Ứng suất cắt song song thớ Độ bền uốn va đập; Độ cứng va đập; Độ cứng tĩnh ; Độ co rút theo phương xuyên tâm và tiếp tuyến; Độ co rút thể tích; Độ giãn nở theo phương xuyên tâm và tiếp tuyến; Độ giãn nở thể tích | TCVN 11904:2017 TCVN 11945-1:2018 TCVN 7961:2018 |
| | Ván sàn composite gỗ nhựa : Xác định sai lệch kích thước, độ bền uốn, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ hút nước, thay đổi kích thước, độ bền dán dính bề mặt | TCVN 11352:16, TCVN 7954:2008; ASTM D 7031 ASTM D2394 |
| | Ván bóc : Kích thước và sai số cho phép, Độ ẩm, Khuyết tật ngoại quan, | TCVN 10316:15, TCVN 5692 (ISO 9424), TCVN 11903 (ISO 16999), TCVN 12446:2018, ISO 16978:2003 |
| | Gỗ ghép thanh bằng keo : Xác định kích thước, độ ẩm, khối lượng thể tích, độ trương nở, modul đàn hồi khi uốn tĩnh, độ bền uốn tĩnh, thử tách mạch keo độ bền trượt của mạch keo, độ bền kéo, bền nén, trượt dọc thớ | TCVN 8574-8577:10, TCVN 13707:2023 |
| | Gỗ xộp composite: Kích thước ngoại quan, khối lượng riêng, độ bền kéo, khả năng chịu nén và phục hồi, độ bền khi ngâm nước sôi, độ ẩm | TCVN 12766:2019; TCVN 12765:2019; TCVN 13688:2023 |
| | Thử tách mạch keo, độ bền trượt mạch keo | TCVN 8576:2010; TCVN 8577:2010 |
| | Ván sợi, ván MDF, ván gỗ các loại : Sai lệch kích thước, khối lượng thể tích, độ vuông góc, độ thẳng cạnh, độ ẩm, lực bám giữ đinh vít, độ ẩm, độ bền kéo trượt, độ trương nở, độ bền uốn tĩnh, modul đàn hồi uốn tĩnh, độ bền kéo vuông góc, lực bám giữ đinh vít, độ bền bề mặt, độ bền va đập, độ bền ẩm, chất lượng dán dính, hàm lượng formadehyt | TCVN 7753:07; TCVN 7755:07; TCVN 7756:07; TCVN 11903:17; TCVN 11904:17; TCVN 11905:17; TCVN 11906:17; TCVN 11907:17; TCVN 12447:18; ASTM D4060; BS EN 310-324; EN 1087; EN 13329:16 |
| | Ván lát sàn : Xác định các đặc trưng hình học: Sai lệch kích thước, độ vuông góc và độ thẳng cạnh, độ phẳng, độ ổn định kích thước, Xác định độ bền bề mặt, Xác định độ bền mài mòn Xác định độ bền va đập Xác định độ trương nở chiều dày sau khi ngâm một phần trong nước Xác định sự thay đổi kích thước sau khi phơi nhiễm trong điều kiện khô và ẩm Xác định độ bền mối ghép nối cơ học, độ mở và chênh lệch cao độ giữa các tấm, độ bền màu Xác định độ cứng ấn lõm và vết lõm lưu lại Hệ số ma sát Khả năng kháng hóa chất | TCVN 11943:2018 (ISO 14486:2012) TCVN 11945-1:2018 (ISO 24337)ISO 24339; BS EN 13329 ASTM F 328, F2055, F2199 TCVN 11906:2017 (ISO 16981) TCVN 7756:2007; BS EN 13329. TCVN 11947:2018 (ISO 24338); BS EN 13329 TCVN 11949:2018 (ISO 24335)BS EN 13329; ASTM F 1265 TCVN 11950:2018 (ISO 24336) BS EN 13329 TCVN 11951:2018 (ISO 24339) BS EN 13329 TCVN 11952:2018 (ISO 24334) BS EN 13329 TCVN 11944:2018 (ISO 24343-1) ASTM F1914 ASTM D2047 ASTM F925 |
| 23 | TẤM POLY,COMPAC,ALU, TẤM LẮY SÁNG | |
| | Tấm polycarbonat, compact : kiểm tra kích thước hình học, khối lượng thể tích, độ hút nước, độ bền kéo đứt, giãn dài, độ bền uốn, độ bền nén, độ bền va đập, độ bền nước sôi, độ bền va đập, | TCVN 4501:14; TCVN 10103:13; ASTM D1621; D5628, GB/T 17748:08; ISO 4586; 11963; 8256; 4892, TCVN 6039, ISO 1183 |
| | Tấm composite, tấm alu :Xác định kích thước hình học, độ ẩm, khối lượng thể tích, khả năng chịu xước, chịu mài mòn bề mặt, độ bền kéo, uốn, va đập, tỉ lệ thay đổi khối lượng sau khi ngâm dung dịch | TCVN 11352:16; ISO 527; 175; 178;179 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|--|
| 24 | THỬ NGHIỆM HỖN HỢP XI MĂNG ĐẤT | |
| | Xác định độ đầm chặt, độ bền thời gian, độ kháng nén, độ kháng uốn, độ bền ép chèn, mudun đàn hồi | ASTM D559; D560; D1634; D1635: D1633, TCVN 9843:2013 |
| 25 | THỬ NGHIỆM ỐNG NHỰA PVC, UPVC, PPR, HDPE, PHỤ KIỆN ỐNG NHỰA | |
| | Xác định thông số kích thước hình học, độ oval | TCVN 6150:03; TCVN 6145:03 TCVN 8491:11; DIN 8078:08, ISO 3126; DIN 16963 ASTM D2122; AS/NZS 1462.1 |
| | Độ bền áp suất thủy tĩnh, độ kín khí | TCVN 6149:07; TCVN 6041:96; TCVN 11821:17; DIN 8078:08; ISO 1167:07, ASTM D1599; ASTM D1598AS/NZS 1462.6; DIN 16963 |
| | Sự thay đổi kích thước theo chiều dọc | TCVN 6148:07; ISO 2505:05 |
| | Độ ổn định kích thước | ISO 11501:04; ASTM DI204; BS EN 1107:01; EN 12691:18 |
| | Ống và phụ tùng nối bằng nhựa nhiệt dẻo : Xác định nhiệt độ hóa mềm vicat | TCVN 6147:03; ASTM D1525; DIN 8078:08; ISO 2507:95 |
| | Độ bền kéo, giãn dài | TCVN 7434:04; ASTM D2290; D3039; D638; ISO 527; ISO 6259:97 |
| | Độ bền nén bên ngoài của ống nhựa | TCVN 8699:11; TCVN 7997:09; ASTM D621; D695; D2241; ISO 844; KS C 8455:05 |
| | Độ bền xé rách, độ bền gãy | TCVN 1597; ISO 34:05; ASTM D1004; D603 |
| | Độ bền va đập tải trọng rơi | TCVN 5819:04 |
| | Xác định độ bền kéo, độ bền va đập, độ cứng vòng, đàn hồi vòng, độ bền nén, độ võng | TCVN 7434:04; TCVN 7690:05;TCVN 6144:03; TCVN 8492:11; TCVN 8850:11; ASTM D256; BS EN 744; D5628; DIN 8078:08; ISO 9969:07; ISO 13968:08; ISO 3127; ISO 179: ISO 9854; |
| | Xác định độ bền chịu diclometan, độ bền gia nhiệt, độ bền chịu axit sunphuric | TCVN 7306:08; TCVN 8492:11; ISO 12091; |
| | Ống luồn dây điện PE, HDPE-T, HDPE-X, SDR-PR : thử nghiệm kích thước hình học, độ bền kéo đứt, thử nén, điện trở cách điện, độ bền va đập, độ bền kéo, biến dạng khi nén, độ bền hóa chất, thử áp suất thủy tĩnh | TCVN 7305:08; TCVN 9070:12; TCVN 7997:09; TCVN 8699:11; TCVN 7434:04; TCVN 11821:17; KS C 8455:05, BS 6099; BS EN 50086; BS EN 61386 |
| 26 | Xốp | |
| | Xác định khối lượng riêng, , tỉ trọng, khối lượng thể tích, xác định cường độ nén, độ hấp thụ nước, tải trọng uốn gãy lực đạt được khi nén mẫu xuống 50% chiều cao ban đầu, độ đàn hồi đạt được khi nén mẫu xuống 50% chiều cao ban đầu, Xác định kích thước, Độ dày; độ bền kéo; độ thấm hơi nước | ISO 845, ISO 844; ASTM D545, ASTM 1622, ASTM 1621, ASTM C272; ISO 2896, ISO 1209, ISO 1923, ISO 1926, ISO 1663 |
| 27 | THỬ NGHIỆM KÍNH , GƯƠNG | |
| | Xác định sai lệch kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ cong vênh, độ bền chịu nhiệt, sai lệch vân hoa, điểm sương, độ kín độ cách nhiệt, hệ số phản xạ năng lượng mặt trời, độ mài mòn, độ bền axit, độ bền kiềm, độ truyền sáng, | TCVN 7219:18; TCVN 9808:13; TCVN 7527:05; TCVN 7528:05; TCVN 7529:05; TCVN 7364:18; TCVN 8260:2009, |
| | Xác định độ xuyên quang, độ phản quang, tổng năng lượng bức xạ mặt trời truyền qua, độ xuyên bức xạ từ ngoại | TCVN 7737:12 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|--|
| | Độ bền va đập bi rơi, va đập con lắc, Kiểm tra kích thước lỗ khoan, thử phá vỡ mẫu, ứng suất bề mặt, | TCVN 7368:13; TCVN 7455:13 |
| | Ứng suất bề mặt cạnh, ứng suất cạnh | TCVN 8261:09 |
| | Gương: Xác định kích thước, khuyết tật ngoại quan, độ bám dính lớp phủ, độ dày | TCVN 7625:2007 |
| | Hệ số phân xạ năng lượng mặt trời, độ bền mài mòn, độ bền chịu nhiệt độ cao, độ bám dính lớp sơn phủ | TCVN 7528:05; TCVN 7364:04; TCVN 7625:07 |
| | Kính hộp gắn kín cách nhiệt Xác định khuyết tật ngoại quan, kích thước, thử độ kín | TCVN 8260: 2009 |
| 28 | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ ĐẤT, CÁT, ĐÁ, CPĐD ,VẬT LIỆU DẠNG HẠT | |
| | Xác định khối lượng riêng (tỷ trọng) | TCVN 4195:12; AASHTO T100; ASTM D854; D5550, TCVN 8735:2012 |
| | Lấy mẫu, bao gói, vận chuyển và bảo quản mẫu | TCVN 2683:2012 |
| | Xác định độ ẩm và độ hút ẩm | TCVN 4196:12; AASHTO T265; ASTM D2216; D4959 |
| | Xác định giới hạn dẻo, giới hạn chảy, chỉ số dẻo | TCVN 4197:12; AASHTO T89; T90; ASTM D4318; GOST-5184, TCVN 14134:2024 |
| | Xác định thành phần cỡ hạt | TCVN 4198:14; ASTM C136; D1140; D422; BS EN 1377; AASHTO T88; T27, TCVN 14134:2024 |
| | Xác định sức chống cắt trên máy cắt phẳng | TCVN 4199:12; ASTM D3080; AASHTO T236 |
| | Xác định tính nén lún trong điều kiện không nở hông | TCVN 4200:12; ASTM D2435; AASHTO T216 |
| | Xác định độ chặt tiêu chuẩn | TCVN 4201:12; TCVN 12790:20; 22TCN333:06; AASHTO T99; T180; ASTM D1557; D698; BS 1377, JIS A1210 |
| | Xác định khối lượng thể tích (dung trọng) | TCVN 4202:12; ASTM D2937; AASHTO T204, ASTM D7263 |
| | Xác định sức chịu tải của đất (CBR) | 22TCN332-06; TCVN 12792:20; ASTM 1883; BS EN 13286; EN 1377; AASHTO193; |
| | Đầm nén đất đá trong PTN | TCVN 12790:20; 22TCN333-06, ASTM D1557, AASHTO T99 |
| | Xác định hệ số thấm của đất | TCVN 8723:12; AASHTO T215; ASTM D2434 |
| | Thí nghiệm nén một trục có nở hông | ASTM D2166; AASHTO T208; BS EN 1377 |
| | Xác định góc nghỉ tự nhiên của đất rời | TCVN8724:2012 |
| | Xác định đặc trưng tan rã của đất | TCVN 8718:12 |
| | Xác định đặc trưng trương nở của đất | TCVN 8719:12; AASHTO T258 |
| | Xác định đặc trưng co ngót của đất trong phòng thí nghiệm | TCVN 8720:12; ASTM D427 |
| | Xác định khối lượng thể tích khô lớn nhất và nhỏ nhất của đất rời | TCVN 8721:12 |
| | Xác định đặc trưng lún ướt của đất | TCVN 8722:12 |
| | Xác định hệ số thấm K của đất | TCVN 8723:12; ASTM D2434; AASHTO T215, JIS A1218 |
| | Xác định các đặc trưng góc nghỉ tự nhiên của đất rời | TCVN 8724:12 |
| | Xác định hàm lượng chất hữu cơ của đất | TCVN 8726:12; AASHTO T267, TCVN 7376:04 |
| | Xác định hàm lượng muối của đất | Phụ lục D TCVN 9436:12 |
| | Xác định chỉ số đương lượng cát | AASHTO T176 , ASTM D2419, BS EN 933 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | Xác định hàm lượng nito tổng, photpho, nito rat, nito amoni, tổng nito hòa tan, hàm lượng cacbon hữu cơ, hàm lượng cacbonat, hàm lượng sulphat tan trong nước và tan trong axit, độ PH | TCVN 6498:99, TCVN 6499:99; TCVN 6643:00; TCVN 6644:00; TCVN 6646:00; TCVN 6650:00; TCVN 6655:00; TCVN 6656:00, TCVN 7131:2016, TCVN 7377:04 |
| | Xác định tổng hàm lượng và hàm lượng các ion thành phần muối hòa tan trong đất | TCVN 8727:12, TCVN 6862:12 |
| | Đất gia cố xi măng : Xác định, modul đàn hồi, cường độ kháng nén, kháng uốn | TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; ASTM D559 |
| | Đất gia cố chất kết dính và xi măng : Xác định đầm nén chặt, cường độ kháng ép, nén, uốn, kéo, cường độ kéo khi ép chế, modul đàn hồi, độ ổn định nước sau 5 chu kỳ bão hòa sấy, đầm chặt theo phương pháp khô và ướt, độ bền theo thời gian, cường độ kháng nén theo dạng trụ, thanh | TCVN 9843:13; TCVN 9403:12; TCVN 8862:11; 22TCN 57;59:84; BS EN 12390; EN 1881; ASTM D559; D1633; D1634; D1635; C946; D560 |
| 29 | THỬ NGHIỆM TẠI HIỆN TRƯỜNG | |
| | Xác định modul đàn hồi E tám ép cứng | TCVN 8861:2011; ASTM D4695, D1195 AASHTO T256, T221 |
| | Xác định môđun biến dạng hiện trường bằng tám ép phẳng | TCVN 9354:2012; ASTM D1194, D4395 AASHTO T235 |
| | Xác định modul đàn hồi theo độ võng đàn hồi dưới bánh xe bằng cần benkeman | TCVN 8867:11; AASHTO T256; ASTM D4695 |
| | Độ bằng phẳng của mặt đường bằng thước 3m | TCVN 8864:11; ASTM E950; E1082 |
| | Độ ẩm, khối lượng thể tích của đất, cấp phối, vật liệu dạng hạt trong lớp kết cấu bằng phương pháp rớt cát | 22TCN346:06; TCVN 8729:12; TCVN 8728:12; ASTM D1556; BS EN 1377; AASHTO T191 |
| | Đo dung trọng, độ ẩm của đất, cát, vật liệu đắp bằng phương pháp dao đai | 22TCN02:93; TCVN 12791:20; TCVN 8728:12; TCVN 8729:12; TCVN 8730:12; AASHTO T204 |
| | Kiểm tra độ nhám mặt đường bằng phương pháp rắc cát | TCVN 8866:11; AASHTO T278; ASTM E965 |
| | Xác định độ ẩm của đất tại hiện trường | TCVN 8728: 12 |
| | Xác định độ chặt sau đầm nén tại hiện trường | TCVN 8730:12 |
| | Xác định độ thấm nước của đất, đá bằng phương pháp ép nước trong hố khoan | TCVN 9149:2012 |
| | Xác định độ thấm nước của đất bằng thí nghiệm đổ nước trong hố đào và trong hố khoan tại hiện trường | TCVN 8731:2012 |
| | Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng thay nước | ASTM D5030 |
| | Phương pháp thí nghiệm tiêu chuẩn độ chặt của đất và đá ngoài hiện trường bằng thay cát | ASTM D 491 |
| | Phương pháp không phá hoại sử dụng máy đo siêu âm, súng bật nảy và kết hợp giữa siêu âm và bật nảy | TCVN 9334:12; TCVN 9335:12 ASTM C805; BS EN 12504; TCVN 13536:22; TCVN 13537:22, TCVN 9357:12; ASTM E494; ASTM C597; ASTM D2845; ACI 228.2; JIS A1155 |
| | Xác định độ ri của cốt thép trong bê tông | ASTM 1586:92 |
| | Đo điện trở nối đất | TCVN 9385:12, TCVN 9358:2012; TCVN 4756: 89, TCVN 8071:2009, TCN 68-174:2006, IEC 62305, IEEE 80, NF C 17-102 (2011) |
| | Thí nghiệm tải trọng ép tĩnh dọc trục, đẩy ngang, kéo nhỏ | TCVN 9393:12; ASTM D1143; D3689; D3966 |
| | Công tác trắc địa trong xây dựng công trình | TCVN 9398:2012 |
| | Thí nghiệm xuyên động (DCP) | ASTM 1568, TCVN 10727:14; ASTM D6951 |
| | Thí nghiệm xuyên tiêu chuẩn đất (SPT) | TCVN 9351:12; ASTM D2586 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|---|
| | Thí nghiệm cắt cánh hiện trường (FVT) | ASTM D2573; 22TCN255:06 |
| | Đất xây dựng – phương pháp xác định modun biến dạng tại hiện trường bằng phương pháp tẩm ép phẳng | TCVN 9354:12; AASHTO T235 |
| | Cọc khoan nhồi – xác định tính đồng nhất của bê tông – phương pháp xung siêu âm | TCVN 9396:12 |
| | Thí nghiệm CBR hiện trường | TCVN 8821:11; ASTM D4429, AASHTO T204, BS 1377 |
| | Xác định chiều dày lớp bê tông bảo vệ, vị trí và đường kính cốt thép trong bê tông | TCVN 9356:12; BS EN 1881 |
| | Kiểm tra độ đồng nhất của bê tông bằng phương pháp xung siêu âm, xác định vận tốc xung siêu âm | TCVN 9357:12; ASTM C597; BS EN 12504 |
| | Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp động biến dạng nhỏ (PIT) | TCVN 9397:12; ASTM D5882:00 |
| | Kiểm tra khuyết tật cọc bằng phương pháp động biến dạng lớn (PDA) | TCVN 11321:16; ASTM D4945:00 |
| | Siêu âm hồ khoan cọc nhồi bằng phương pháp KODEN TEST | TCVN 9395:12 |
| | Xác định độ bám dính nền của lớp phủ mặt kết cấu | TCVN 9349:12; TCVN 9491:12; ASTM C1583 |
| | Xác định lực và cường độ kéo nhỏ của bê tông, thép khoan cấy, kéo cụm liên kết | TCVN 9490:12; ASTM C900; BS EN 12504:05; ASTM E1512; ASTM D4435 |
| | Thí nghiệm gia tải để đánh giá độ bền, độ cứng, khả năng chống nứt cấu kiện bê tông và bê tông đúc sẵn | TCVN 9347:12 |
| | Thí nghiệm chất tải tĩnh để đánh giá độ bền các bộ phận kết cấu công trình | TCVN 9344:12; ASTM E2127; E455; 22TCN243; 258 |
| | Thí nghiệm chất tải tĩnh kiểm tra cường độ chịu kéo và cắt đồng thời của tấm panel | ASTM E2127 |
| | Xác định chiều rộng vết nứt của BT | TCVN 5879:09 |
| | Kiểm tra lớp phủ son | TCVN 12005:17 |
| | Xác định độ gi, ăn mòn cốt thép trong bê tông | TCVN 9348:12 |
| | Cột điện, cọc bê tông li tâm: Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, độ bền uốn nứt thân cọc và gãy thân cọc, độ bền uốn nứt thân cọc dưới tải trọng dọc trục, khả năng bền cắt, độ bền mối nối | TCVN 5847:16; TCVN 7888:14; TCVN 9114:12 |
| | Quan trắc lún, đo chuyển vị ngang, đo độ nghiêng công trình, trắc địa công trình xây dựng | TCVN 9360; TCVN 9400:12 |
| | Cống bê tông : Xác định kích thước và khuyết tật ngoại quan, khả năng chịu tải, khả năng chống thấm nước, | TCVN 9116:12; TCVN 9113:12; ASTM C497 |
| | Thử áp lực đường ống | TCVN 4519:98; TCVN 2942:93; AASHTO T280, TCVN 7972:08; JIS G3452:04; TCVN 6149:07 |
| | Khả năng chịu tải của kết cấu thép | TCVN 6052:95; TCXDVN 296:04; TCVN 5575:12; TCXD 170: 89 |
| | Thử tải khung trần treo | ASTM C635, C635M |
| | Sàn nâng: Xác định Khả năng chịu tải tĩnh, Độ biến dạng vĩnh cửu của hệ sàn nâng, Độ võng cực đại của hệ sàn nâng khi chịu tải làm việc, Khả năng chịu tải dọc của chân đỡ, Khả năng hấp thụ lực va đập của vật cứng và vật mềm; Độ bền tách lớp bề mặt tấm sàn; Xác định thông số kích thước và sai lệch | EN 12825:2001 |
| 30 | THỬ NGHIỆM DÂY ĐIỆN, CÁP ĐIỆN, CÁP QUANG, DÂY TÍN HIỆU, PHỤ KIỆN | |
| | Xác định: Đường kính sợi, số sợi, mặt cách danh định, chiều dày lớp cách điện, vỏ bọc, điện trở dây dẫn, độ bền điện áp, điện trở khối cách điện, điện trở cách điện, thử kéo dây, độ dẫn dài tương đối, độ | TCVN 2103:94; TCVN 2105:90; TCVN 6610:14; TCVN 6612:07; TCVN 6614:08; TCVN 5933:95; TCVN 5935:13; TCVN 6099:07, EIC 60502: 09, BS |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|--|--|
| | bền hóa chất, nhiệt độ, độ bền va đập, điện trở khối-trở kháng, suy hao, độ bền điện áp, thử kéo | EN: 84, TCVN 10296:14, IEC 60811; IEC 60228:04, AS/NZS 5000.1:05, TCVN 1824:1993, |
| | Cáp và dây dẫn mềm xác định chỉ tiêu cơ học của lớp vỏ cách điện và vỏ: Lực phá hủy khi kéo, độ dẫn dài tương đối khi kéo đứt | TCVN 5582:91 |
| | Xác định tính chất ống, máng luồn dây và phụ kiện | TCVN 10723:15; IEC 60423, TCVN 7417-1:2010 BS 6099; IEC 61386; BS EN 50085; BS EN 4568; BS EN 50086; BS EN 61386; BS EN 61386 , JIS C8305; UL 797:07, BS 5733:1995, DIN 8078:08 |
| | Thử nghiệm dây tín hiệu, cáp tín hiệu và vỏ bọc cách điện | TCVN 8665:11, TCVN 8698: 11, TCVN 8696: 11, UL 758: 15 style 2092, IEC 60811; IEC 60228:04, TCVN 10296:14 |
| | Thang máng cáp : Xác định kích thước khả năng chịu va đập, khả năng chịu tải | TCVN 10668; TCVN 7699, IEC 61537:2006, NEMA VE1, |
| | Phụ kiện điện, hạt, công tắc, ổ cắm, đế nhựa : Xác định kích thước hình học, đường kính vết lõm khi nén , độ bền va đập | IEC 60884; IEC 60669; TCVN 6408:08, BS 5733:1995, BS EN 4607, TCVN 6480 |
| 31 | THỬ NGHIỆM BÊ TÔNG NHỰA | |
| | Hỗn hợp bê tông nhựa nóng-Thiết kế thành phần cấp phối theo phương pháp Marshall: thiết kế hỗn hợp bê tông nhựa nóng theo đặc tính thể tích superpave , lựa chọn tỷ lệ và thành phần vật liệu trong Bê tông nhựa, xác định thành phần hỗn hợp bê tông nhựa Phương pháp xác định độ ổn định, độ dẻo Mashall, chiết sử dụng máy ly tâm, thành phần hạt, tỷ trọng lớn nhất, khối lượng riêng ở trạng thái rời, tỷ trọng khối, khối lượng thể tích của bê tông nhựa đã đầm nén, độ chảy nhựa, độ góc cạnh cát, hệ số độ lu lèn, độ rỗng dư, độ rỗng cốt liệu, độ rỗng lấp đầy nhựa, độ ổn định của bê tông nhựa, độ còn lại của bê tông nhựa, cường độ chịu nén, độ chối Bê tông nhựa rỗng : Tồn thất Cantabro, %, Ti lệ độ rỗng liên thông, % - Quyết định số 431/QĐBGTVT Hỗn hợp bê tông nhựa nguội, Bê tông nhựa bán rỗng Lớp vật liệu tái chế nguội tại chỗ dùng cho kết cấu áo đường ô tô | TCVN 8820:2011, MS-2 ; , TCVN 12818: 019; TCVN 8860 – 1÷12:11; ASTM D1559, D2041, D2726; AASHTO T245, T172, T 209, T166, T283, T164A; ASTM D2172; EN 12697-1; 22TCN 62:1984 AASHTO T167, AASHTO T275 ASTM D6927; AASHTO T164; ASTM C136; AASHTO T30; ASTM D2041; ASTM D2726; AASHTO T166; ASTM D 6390; ASTM C 1252; AASHTO T 304; ASTM D 3203; AASHTO T269 ASTM D 7064, TCVN 13048:2024 , TCVN 11415, TCVN 1163, TCVN TCCS 08 : 2014 TCĐBVN, TCVN 13567 TCVN 13150, TCCS 37:2022/TCĐBVN, TCCS 38 : 2022/TCĐBVN |
| | Xác định lớp tạo nhám phù mỏng | TCVN 12759:20 |
| | Xác định khả năng kháng âm của mẫu đã đầm chặt | TCVN 12914:20 |
| 32 | THỬ NGHIỆM PHỤ GIA CHO BÊ TÔNG NHỰA | |
| | Khối lượng riêng (tỷ trọng) Hàm lượng chất dễ bay hơi Lượng tro còn lại sau khi nung Độ nhớt (25% trọng lượng trong Toluene) | STM D792, ASTM D5668 ; ASTM D5667 ;ASTM D2196 |
| 33 | THỬ NGHIỆM CƠ LÝ NHỰA BITUM | |
| | Xác định độ kim lún | TCVN 7495:05; ASTM D5/D5M; AASHTO T49; TCVN 13567-1, TCVN 7495:2005; EN 1426 ASTM D5, ASTM D140; AASHTO T40 |
| | Lấy mẫu | TCVN 7494: 2005 ; ASTM D140 |
| | Xác định độ kéo dài ở 25 độ C | TCVN 7496:05; ASTM D113; AASHTO T51 |
| | Xác định nhiệt độ hóa mềm (PP vòng và bi) | TCVN 7497:05; ASTM D36; AASHTO T53 |
| | Xác định nhiệt độ bắt lửa, điểm chớp cháy và điểm cháy | TCVN 7498:05; TCVN 8818:11; AASHTO T48, T49, T79; ASTM D92, D3143 |
| | Xác định tồn thất sau khi gia nhiệt | TCVN 7499:05; ASTM D1754; D6; AASHTO T47 ; TCVN 11710:2017, TCVN 11711:2017 TCVN 7499:2005ASTM D1754, D6, D2872, D2875 AASHTO T47, T179, T240, IP45 |
| | Xác định lượng hòa tan tricloetylen | TCVN 7500:05 ASTM D2042; AASHTO T44 |

| STT | Tên chỉ tiêu thí nghiệm | Tiêu chuẩn kỹ thuật |
|-----------|---|--|
| | Xác định khối lượng riêng ở 25 độ C | TCVN 7501:05; ASTM D70; AASHTO T228 |
| | Xác định độ nhớt động học | TCVN 7502:05; TCVN 8818:11; ASTM D2171; D92; D95; D402 |
| | Xác định độ nhớt bằng nhớt kế Brookfield | TCVN 11196:2017 |
| | Xác định hàm lượng parafin | TCVN 7503:05; DIN 52015 |
| | Xác định độ bám dính đối với đá | TCVN 7504:05; ASTM D3625; AASHTO T182 |
| | Xác định độ đàn hồi của bitum | TCVN 11194:2017; AASHTO T302 |
| | Xác định hàm lượng nước, nhiệt độ bắt lửa, thử nghiệm chung cát, độ nhớt tuyệt đối | TCVN 8818:11, TCVN 2692:2007, ASTM E 123, ASTM D 95 - 05e1 |
| | Nhũ tương nhựa đường gốc axit, nhũ tương nhựa đường polime gốc a xít, nhũ tương nhựa đường kiềm : Xác định độ nhớt Saybolt Furol; độ lắng, độ ổn định lưu trữ, lượng hạt quá cỡ, điện tích hạt, độ khử nhũ, thử nghiệm trộn với xi măng, độ bám dính, tính chịu nước, thử nghiệm chung cát bay hơi, khả năng trộn lẫn với nước, khối lượng thể tích, độ dính với cốt liệu hiện trường, lượng hòa tan trong tricloetylen | TCVN 8816:11; TCVN 8817:11; ASTM D2042, D224, D6930, D6933, D6939, D6997; AASHTO T44, T59, ASTM D 977 , JIS K2208; AASHTO T 301; AASHTO T 302 |
| 34 | NHỰA ĐƯỜNG LỎNG | |
| | Xác định nhiệt độ bắt lửa của nhựa lỏng, Xác định hàm lượng nước, Thử nghiệm chung cát của nhựa lỏng | TCVN 8817:11; TCVN 2692:2007 |
| 35 | THÍ NGHIỆM BỘT KHOÁNG TRONG BTN | |
| | Xác định hình dáng bên ngoài, thành phần hạt, lượng mất khi nung, hàm lượng nước, hệ số hao nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng của bột khoáng, độ trương nở thể tích, hàm lượng chất hòa tan trong nước, khối lượng riêng, khối lượng thể tích và độ rỗng dư của hỗn hợp bột khoáng và nhựa đường, độ trương nở, chỉ số hàm lượng nhựa, chỉ số dẻo | TCVN 4197:2012; TCVN 7572:2006 TCVN 8735:2012; TCN 58:84; TCVN 12884:2020; BS 1377-2 ASTM 546, ASTM 854; ASTM D5329, ASTM D4318 ; JIS A120522 AASHTO T37, T100, T89, T90 ;22TCN58:84 |

Ghi chú (*): Các chỉ tiêu kỹ thuật dùng cho các phép thử được liệt kê đầy đủ, bao gồm tiêu chuẩn Việt Nam và nước ngoài (nếu có). Khi có phiên bản mới về tiêu chuẩn kỹ thuật thay thế tiêu chuẩn cũ, phải áp dụng tiêu chuẩn mới tương ứng.

DANH MỤC MÁY MÓC THIẾT BỊ

(Kèm theo quyết định Số: 01.1004/2026/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam)

| STT | Tên máy | Kiểu | Xuất xứ | Số lượng |
|-----|--------------------------------|--------------------|------------|----------|
| 1 | Máy kiểm tra kéo nén đa năng | WEW-1000B | Trung Quốc | 1 |
| 2 | Máy kiểm tra kéo nén đa năng | WDW-100B | Trung Quốc | 1 |
| 3 | Máy nén bê tông TYE -2000 | TYE-2000 | Trung Quốc | 1 |
| 4 | Máy cắt sắt | 2,2 KN | Trung Quốc | 2 |
| 5 | Máy dẫn dài | | Trung Quốc | 1 |
| 6 | Máy đương lượng cát | SES-95 | Trung Quốc | 1 |
| 7 | Bàn rung | | Trung Quốc | 1 |
| 8 | Máy sàng | | Trung Quốc | 1 |
| 9 | Tủ sấy | 6025-101-1 | Trung Quốc | 1 |
| 10 | Tủ sấy | 101-2:0711908 | Trung Quốc | 1 |
| 11 | Bể ổn nhiệt | DHC-57-24047 | Trung Quốc | 1 |
| 12 | Tủ sấy | 101-3A:0425071 | Trung Quốc | 1 |
| 13 | Kích thủ lực 30T | HHYG300A:23076 | Trung Quốc | 1 |
| 14 | Tay bơm, ngàm kéo nhỏ | | Trung Quốc | 1 |
| 15 | Cân benkeman | | Việt Nam | 1 |
| 16 | Phễu rót cát | | Việt Nam | 4 |
| 17 | Bộ dao vòng | | Việt Nam | 4 |
| 18 | Cân 30kg | HAW30A:58821100713 | Japan | 1 |
| 19 | Máy nén CBR, marshall | E3681 | Trung Quốc | 1 |
| 20 | Lò nung | 16010135 | Trung Quốc | 1 |
| 21 | Bộ sàng CPDD | | Việt Nam | 1 |
| 22 | Bộ sàng đất | | Việt Nam | 1 |
| 23 | Bộ sàng cát, đá, xi măng | | Việt Nam | 1 |
| 24 | Bộ chia 4 | | Việt Nam | 1 |
| 25 | Máy khoan Honda | GXY160-0HV | Trung Quốc | 1 |
| 26 | Bộ đầm bê tông nhựa | | Việt Nam | 1 |
| 27 | Khuôn bê tông nhựa | | Việt Nam | 30 |
| 28 | Kích mẫu bê tông nhựa | | Việt Nam | 1 |
| 29 | Kim nún, hóa mềm | PM94:043 | Trung Quốc | 1 |
| 30 | Bộ làm chảy dẻo của đất | | Trung Quốc | 3 |
| 31 | Thước 3m | | Việt Nam | 1 |
| 32 | Bình hút âm | | Việt Nam | 3 |
| 33 | Cân 5kg | HW-B5000:2024847 | Japan | 1 |
| 34 | Cân 6kg | GSHAW6:5031903977 | Japan | 1 |
| 35 | Cân 4,1kg | KB4000-1:W011780 | Japan | 1 |
| 36 | Máy khoan tay | BOSTH | Japan | 1 |
| 37 | Ống đồng các loại | | Việt Nam | 5 |
| 38 | Bình tỉ trọng đất, cát, đá, xi | | Việt Nam | 3 |
| 39 | Nhiệt kế | | Việt Nam | 3 |
| 40 | Mũi khoan các loại | | Việt Nam | 5 |
| 41 | Bộ đầm chặt cấp phối | | Việt Nam | 3 |
| 42 | Khuôn CBR | | Việt Nam | 10 |
| 43 | Bộ rút sứt bê tông | | Việt Nam | 1 |
| 44 | Máy cắt makita | | Trung Quốc | 1 |
| 45 | Máy thử độ bền nén, uốn | TYE-2000 | Trung Quốc | 1 |

| | | | | |
|----|---|-------------------------|------------|---|
| 46 | Máy đo độ cứng kim loại | MH320 | Trung Quốc | 1 |
| 47 | Máy thử độ bền nén, uốn | TYA-300 | Trung Quốc | 1 |
| 48 | Máy thử thấm bê tông | HS-4 | Trung Quốc | 1 |
| 49 | Tủ bảo dưỡng | HBV-40B | Trung Quốc | 1 |
| 50 | Máy kéo bám dính 10kN (điện tử) | LR-6000C | Trung Quốc | 1 |
| 51 | Tủ sấy | 101-3A | Trung Quốc | 1 |
| 52 | Thước cặp (điện tử) | CD-20APX | Trung Quốc | 1 |
| 53 | Thước cặp Panme (điện tử) | INSIZE | Trung Quốc | 1 |
| 54 | Cờ lê lực – Xiết bulong | T-350NT | Trung Quốc | 1 |
| 55 | Kích thủy lực 300kN (điện tử) | HHYG-300A | Trung Quốc | 1 |
| 56 | Kích thủy lực 100kN (điện tử) | HC-V10 | Trung Quốc | 1 |
| 57 | Thiết bị siêu âm bê tông | Proceq | Trung Quốc | 1 |
| 58 | Búa thử cường độ bê tông (Súng bắn bê tông) | MASTEST | Trung Quốc | 1 |
| 59 | Biệt bị đo độ cứng cao su | HUATEC LX-A-2 | Trung Quốc | 1 |
| 60 | Máy triết nhựa | SLF-400 | Trung Quốc | 1 |
| 61 | Bộ kim lún nhựa tự động | 20091239T | Trung Quốc | |
| 62 | Thiết bị hoá mềm nhựa | 34-10 | Trung Quốc | |
| 63 | Thiết bị giãn dài nhựa | 673-10 | Trung Quốc | |
| 64 | Máy đầm chặt | JZ-2D | Trung Quốc | 1 |
| 65 | Máy trộn vữa | YSD 8024/8 | Trung Quốc | |
| 66 | Cân phân tích 15kg | OHAUS EC SERIES RC21P15 | Trung Quốc | 1 |
| 67 | Cân phân tích 15kg | GS-ALC15 | Trung Quốc | 1 |
| 68 | Cân phân tích 210g | EP214C | Trung Quốc | 1 |
| 69 | Bộ thử áp lực ống nước (50 bar) bao gồm cả bộ gá | - | Trung Quốc | 1 |
| 70 | Đồng hồ đo biến dạng (0-:-12.7mm/0.5) chính xác 0.01mm | - | Trung Quốc | 1 |
| 71 | Đồng hồ đo biến dạng (0-:-12.7mm/0.5) chính xác 0.01mm | - | Trung Quốc | 1 |
| 72 | Đồng hồ đo biến dạng (cơ) | MC | Trung Quốc | 1 |
| 73 | Thiết bị siêu âm khuyết tật mối hàn | XUT560C | Trung Quốc | 1 |
| 74 | Thiết bị kiểm tra khuyết tật bề mặt kim loại bằng từ trường | MT-X2 | Trung Quốc | 1 |
| 75 | Thiết bị quan trắc lỗ khoan | DM-684 | Trung Quốc | 1 |
| 76 | Thiết bị kiểm tra cọc động | PDA-PAX | Trung Quốc | 1 |
| 77 | Thiết bị siêu âm cọc khoan nhồi | INSTRUMENTS CSL-1 | Trung Quốc | 1 |
| 78 | Thiết bị kiểm tra ống cống | TA600 | Trung Quốc | 1 |
| 79 | Máy kiểm tra chiều sâu, rộng vết nứt bê tông | F800 | Trung Quốc | 1 |
| 80 | Bộ betonite hiện trường | - | Trung Quốc | 1 |
| 81 | Máy kiểm tra lực cắt tĩnh betonite | QL | Trung Quốc | 1 |
| 82 | Máy đo độ dày áo sét, tách nước betonite | ZNS-5A | Trung Quốc | 1 |
| 83 | Máy đo cốt thép | ZBL-R630A | Trung Quốc | 1 |
| 84 | Máy mai mòn sâu | TA-75 | Việt Nam | 1 |

| | | | | |
|-----|---|----------------|------------|---|
| 85 | Máy mài mòn bề mặt gạch ốp lát | - | Việt Nam | 1 |
| 86 | Máy mài mòn bề mặt đá ốp lát | SM-4 | Việt Nam | 1 |
| 87 | Máy đo độ giãn dài gạch | 2ZPY-1000 | Trung Quốc | 1 |
| 88 | Máy thí nghiệm điện- Đo điện trở dây điện, cáp điện, dây tín hiệu | EXTECH | Trung Quốc | 1 |
| 89 | Máy đo điện trở cách điện | CHROMA 19052 | Trung Quốc | 1 |
| 90 | Máy đo điện trở cách điện | HIOKI 3454-11 | Trung Quốc | 1 |
| 91 | Máy đo điện trở cách điện | KYORITSU 3125 | Trung Quốc | 1 |
| 92 | Máy đo điện trở tiếp địa (chống sét) | KYORITSU 4105A | Trung Quốc | 1 |
| 93 | Máy đo điện trở tiếp địa (chống sét, kim kẹp) | KYORITSU 4200 | Trung Quốc | 1 |
| 94 | Máy đo độ nhớt sơn | NDJ-8S | Trung Quốc | 1 |
| 95 | Dao cắt sơn | BEVS-2202 | Trung Quốc | 1 |
| 96 | Máy đo PH | HI98107 | Trung Quốc | 1 |
| 97 | Thước đo độ mịn sơn | MC | Trung Quốc | 1 |
| 98 | Con lắc Anh | BM-III | Trung Quốc | 1 |
| 99 | Máy thử độ bền rửa trôi màng sơn | BGD 526 | | 1 |
| 100 | Máy đo chiều dày lớp phủ | HUATEC | Trung Quốc | 1 |
| 101 | Máy thử thấm bê tông | HS-4 | Trung Quốc | 1 |
| 102 | Máy thử độ bền nén, uốn | TYA-2000 | Trung Quốc | 1 |
| 103 | Cân điện tử | VIBRA-GS-6000 | Trung Quốc | 1 |
| 104 | Tủ sấy | 101-24 | Trung Quốc | 1 |
| 105 | Thiết bị lò nung 1000oC | - | Trung Quốc | 1 |
| 106 | Thiết bị đo bọt khí bê tông | - | Trung Quốc | 1 |
| 107 | Kim vicat | - | Trung Quốc | 1 |
| 108 | Thí bị xác định Autoclave | - | Trung Quốc | 1 |
| 109 | Ống đong thủy tinh | - | Trung Quốc | 1 |
| 110 | Thiết bị Vebe | - | Trung Quốc | 1 |
| 111 | Bộ Vaxilieps | ZY-1 | Trung Quốc | 1 |
| 112 | Cung lực - CBR hiện trường | - | Trung Quốc | 1 |
| 113 | Thiết bị xác định kích thước lỗ biểu kiến bằng phương pháp sàng khô | JPS-200 | Trung Quốc | 1 |
| 114 | Máy mài mòn Los Angeles | MH-I | Trung Quốc | 1 |
| 115 | Thiết bị đo hàm lượng Parafin trong nhựa đường | WSY-10 | Trung Quốc | 1 |
| 116 | Máy ăn mòn bê tông cốt thép | BD-XSY | Trung Quốc | 1 |
| 117 | Bộ thí nghiệm trương nở đất | WZ-II | Trung Quốc | 1 |
| 118 | Thiết bị thử co ngót bê tông | - | Trung Quốc | 1 |
| 119 | Kích thủy lực 30kN, 60kN, 100kN, 2000kN | - | Trung Quốc | 1 |
| 120 | Máy đo thời gian khô của màng sơn | BGD261 | Trung Quốc | 1 |
| 121 | Thiết bị đo độ cứng màng sơn bằng bút chì | BGD QMQ-A | Trung Quốc | 1 |
| 122 | Máy đo độ phản quang sơn kẻ đường | LA-302E | Trung Quốc | 1 |
| 123 | Máy đo độ phản quang sơn biển báo giao thông | RB-101 | Trung Quốc | 1 |

| | | | | |
|-----|--|-----------|------------|---|
| 124 | Máy đo chiều dày lớp phủ | TG-8825FN | Trung Quốc | 1 |
| 125 | Dụng cụ COBB (xác định độ hút nước bề mặt thạch cao theo TCVN 8257-7:2009) - Bộ đế gá. - Vòng COBB (DxH) : 11,28 x 2,5 cm - Tấm đệm cao su | - | Việt Nam | 1 |
| 126 | Thiết bị xác định độ nhớt Saybolt của nhựa Bitum | 0623 | Trung Quốc | 1 |
| 127 | Máy chung cất mẫu | SYD-0615 | Trung Quốc | 1 |
| 128 | Nhiệt kế, áp kế | - | Trung Quốc | |
| 129 | Thiết bị thí nghiệm bốc cháy nhựa | SYD-3536 | Trung Quốc | 1 |
| 130 | Thiết bị xác định giới hạn chảy casagrande Bao gồm: Bộ dụng cụ xác định độ giới hạn chảy của đất kèm bộ đếm, dụng cụ khía rãnh, miết rãnh, dao trộn, bát trộn, hộp đựng bằng gỗ | - | Trung Quốc | 1 |
| 131 | Nhiệt kế điện tử TP101 (-50 đến 300 độ C) | TP101 | Trung Quốc | |
| 132 | Thiết bị xác định độ thấm Ion Clo bằng phương pháp điện lượng | - | Trung Quốc | 1 |
| 133 | Thiết bị thử co ngót bê tông | - | Trung Quốc | 1 |
| 134 | Các bộ dụng cụ gồm gá nén, uốn, kéo, cắt, ngòi kê, khuôn, khay đựng mẫu, hóa chất ... | | Việt Nam | 1 |
| 135 | Máy khoan địa chất XY | | Trung Quốc | 1 |

Ghi chú:

- Danh mục trên không bao gồm hệ thống sàng, thước, thiết bị đo lường dung dịch, khuôn đúc, tải trọng chuẩn, v.v ... và hệ thống máy móc trang thiết bị phụ trợ khác;
- Các máy móc, thiết bị tại thời điểm, đều được kiểm tra bảo dưỡng định kỳ, đảm bảo luôn trong tình trạng sử dụng tốt;
- Các máy móc, thiết bị được kiểm định/ hiệu chuẩn đúng theo quy định.

DANH MỤC CÁN BỘ, THÍ NGHIỆM VIÊN

(Kèm theo quyết định Số: 01.1004/2026/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam)

| STT | Họ và tên | Chức vụ | Công việc thực hiện | Ghi chú |
|-----|-------------------|-----------------|---|---------|
| 1 | Nguyễn Trung Thùy | Giám đốc | Giám đốc công ty. - Điều hành mọi công việc liên quan đến phòng thí nghiệm. - Chịu trách nhiệm chung về công tác quản lý chất lượng, công tác thí nghiệm của Phòng thí nghiệm xuất ra khỏi phòng trước khách hàng. | |
| 2 | Nguyễn Văn Thắng | Trưởng phòng | Trưởng phòng thí nghiệm. - Quản lý chuyên môn và thực hiện thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 3 | Nguyễn Khắc Hạnh | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 4 | Đình Ngọc Tuấn | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 5 | Lê Minh Đức | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 6 | Trần Văn Mạnh | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 7 | Trần Hải Đăng | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. | |

| | | | | |
|---|------------------|-----------------|---|--|
| | | | - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 8 | Hoàng Doãn Duy | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |
| 9 | Nguyễn Văn Tuyên | Thí nghiệm viên | Nhân viên phòng thí nghiệm. - Thí nghiệm vật liệu trong phòng. - Thí nghiệm vật liệu hiện trường | |



DANH MỤC
TRẠM THÍ NGHIỆM HIỆN TRƯỜNG ĐANG HOẠT ĐỘNG
TRỰC THUỘC CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XD VÀ THƯƠNG MẠI MP VIỆT NAM
(Kèm theo quyết định Số: 01.1004/2026/QĐ-CBNL ngày 10 tháng 04 năm 2026 của Công ty cổ phần tư vấn xây dựng và thương mại MP Việt Nam)

| STT | Dự án | Địa điểm | Ghi chú |
|------------|--|--|----------------|
| 1 | Phòng thí nghiệm hoạt động hiện trường | Tổ dân phố quả cảm, phường Kinh Bắc, tỉnh Bắc Ninh | |